Unit 1: MY NEW SCHOOL

1. GETTING STARTED

unit	ˈjuːnɪt	n	bài
my	maɪ	poss adj	của tôi
new	njuː, nuː	adj	mới
school	skuːl	n	trường, sự đi học, buổi học
this	ðɪs	pron, det	đây, này
include	ɪnˈkluːd	v	bao gồm
vocabulary	vəˈkæbjələri	n	từ vựng
thing	θɪŋ	n	điều, vật/đồ vật
and	ənd, ən, n, (strong form) ænd	conj	và
activity	ækˈtɪvəti	n	hoạt động, sự hoạt động
verb	vɜːb	n	động từ
play	pleɪ	v	chơi
do	duː	n	làm (trợ động từ)
have	həv, əv, (strong form) hæv	v	có, ăn, uống
study	ˈstʌdi	v n	học, nghiên cứu sự học tập, sự nghiên cứu
noun	naʊn	n	danh từ
pronunciation	prəˌnʌnsiˈeɪʃn	n	cách phát âm
sound	saʊnd	n v	âm thanh nghe, nghe như, nghe có vẻ
grammar	ˈgræmə(r)	n	ngữ pháp
present	ˈpreznt	n	hiện tại/hiện nay
simple	ˈsɪmpl	adj	đơn, đơn giản
adverb	ˈædvɜːb	n	trạng từ
of	əv, (strong form) ɒv, ʌv	prep	chỉ, của
frequency	ˈfriːkwənsi	n	tần suất
skill	skɪl	n	kĩ năng
read	riːd	v	đọc
about	əˈbaʊt	prep	về, khoảng chừng

talk	tɔːk	v	nói chuyện, trò chuyện
the	ðə, before vowels ðɪ, strong form ðiː	det	cái, con, chiếc ấy, này (người, cái, con…)
type	taɪp	n	loại/chủng loại
one	wʌn	n, pron	một; một người, vật nào đó
would (quá khứ của will)	(strong form) wʊd, (weak form) wəd, əd	v	dùng để đề nghị 1 cách lịch sự
like	laɪk	v	muốn, thích
to	tə; (before vowels) tu, (strong form) tuː	prep	(dùng đặt trước v nguyên mẫu)
go	gəʊ	v	đi
listen	ˈlɪsn	v	lắng nghe
a	ə, (strong form) eɪ	det	một cái, con, chiếc...
write	raɪt	v	viết
paragraph	ˈpærəgrɑːf, ˈpærəgræf	n	đoạn văn
everyday	ˈevrideɪ	adj, adv	hằng ngày, mỗi ngày
English	ˈɪŋglɪʃ	n	tiếng Anh
introduce	ˌɪntrəˈdjuːs, ˌɪntrəˈduːs	v	giới thiệu
someone	ˈsʌmwʌn	pron	một người nào đó
I	aɪ	pron	tôi
get	get	v	trở nên
get started	get stɑːtɪd	v	bắt đầu
special	ˈspeʃl	adj	đặc biệt, riêng biệt, riêng
day	deɪ	n	ngày
loud	laʊd	adj	to tiếng
knock	nɒk, nɑːk	n, v	tiếng gõ; gõ
hi	haɪ	excl	chào
are	ə(r), (strong form) ɑː(r)	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
you	(weak form) ju, jə, (strong form) juː	pron	bạn, các bạn
ready (for)	ˈredi	adj	sẵn sàng
just	dʒʌst	adv	chỉ

minute	ˈmɪnɪt	n	phút
oh	əʊ	excl	ồ
is	ɪz	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
friend	frend	n	bạn
nice	naɪs	adj	vui, tốt, đẹp, hay
meet	miːt	v	gặp, gặp gỡ
live	lɪv	v	sống, sinh sống
near	nɪə(r), nɪr	prep	gần
here	hɪə(r), hɪr	adv	ở đây
we	wi, (strong form) wiː	pron	chúng tôi, chúng ta
same	seɪm	adj, pron	cùng, như nhau
good	gʊd	adj	tốt
hmm	m, hm	excl	hừm
your	(strong form) jɔː(r), jʊr (weak form) jə(r), jər	poss adj	của bạn/các bạn
bag	bæg	n	cặp, túi, bao
look	lʊk	v	nhìn, trông có vẻ
heavy	ˈhevi	adj	nặng
yes	jes	excl	vâng/có
book	bʊk	n	sách
subject	ˈsʌbdʒɪkt, ˈsʌbdʒekt	n	môn học
uniform	ˈjuːnɪfɔːm	n	đồng phục
smart	smɑːt	adj	thanh nhã, lịch sự, bảnh bao
thank	θæŋk	v	cám ơn
always	ˈɔːlweɪz	adv	luôn luôn
in	ɪn	prep	bằng
our	ɑː(r), ˈaʊə(r)	poss det	của chúng tôi/chúng ta
let	let	v	để
me	(strong form) miː, mi	obj pron	tôi

on	ɒn, ɑːn	prep	trên
put on	pʊt ɒn, pʊt ɑːn	v	mang, mặc, đội, đeo
then	ðen	adv	sau đó
can	kən, (strong form) kæn	v	có thể
conversation	ˌkɒnvəˈseɪʃn, ˌkɑːnvərˈseɪʃn	n	cuộc đối thoại
again	əˈgen, əˈgeɪn	adv	lại
tick	tɪk	v, n	đánh dấu kiểm "v", dấu kiểm
true	truː	adj	đúng
or	ɔː(r)	conj	hay, hoặc
false	fɔːls	adj	sai
say	seɪ	v	nói
his	hɪz, ɪz	poss det	của anh ấy
they	ðeɪ	pron	họ, chúng nó
wear	weə(r), wer	v	mang, mặc
word	wɜːd	n	từ (ngữ)
from	frəm, (strong form) frɒm, frʌm, frɑːm	prep	ở, từ
box	bɒks, bɑːks	n	hộp
each	iːtʃ	det	mỗi
gap	gæp	n	chỗ trống
has	həz, əz, (strong form) hæz	v	có, ăn/uống
student	ˈstjuːdnt, ˈstuːdnt	n	học sinh
their	ðeə(r), ðer	poss adj	của họ, của chúng nó
Monday	ˈmʌndeɪ, ˈmʌndi	n, adv	Thứ Hai
what	wɒt, wʌt	pron	gì
history	ˈhɪstri,	n	lịch sử
match	mætʃ	v	ghép, làm cho hợp
with	wɪð, wɪθ	prep	với
repeat	rɪˈpiːt	v	lặp lại
pencil	ˈpensl	n	viết chì
sharpener	ˈʃɑːpnə(r)	n	đồ chuốt

compass	ˈkʌmpəs	n	cái com-pa, la bàn
calculator	ˈkælkjuleɪtə(r)	n	máy tính
rubber	ˈrʌbə(r)	n	cục tẩy, cao su
case	keɪs	n	hộp
around	əˈraʊnd	adv	xung quanh
class	klɑːs, klæs	n	lớp; tiết, buổi học
name	neɪm	n	tên
see	siː	v	gặp; hiểu rõ, nhận ra
notebook	ˈnəʊtbʊk	n	tập, vở

2. A CLOSER LOOK 1

lunch	lʌntʃ	n	bữa trưa
exercise	ˈeksəsaɪz	n	bài tập
science	ˈsaɪəns	n	khoa học
football	ˈfʊtbɔːl	n	môn bóng đá
homework	ˈhəʊmwɜːk	n	bài tập về nhà
lesson	ˈlesn	n	bài học, tiết học
music	ˈmjuːzɪk	n	âm nhạc
work	wɜːk	v, n	làm việc, học tập nơi làm việc, công việc, tác phẩm
pair	peə(r), per	n	cặp, đôi
correct	kəˈrekt	adj v	đúng sửa cho đúng
column	ˈkɒləm, ˈkɑːləm	n	cột
these	ðiːz	pron, det	đây, này (số nhiều)
blank	blæŋk	n	chỗ trống
often	ˈɒfn, ˈɒftən ˈɔːfn, ˈɔːftən	adv	thường
after	ˈɑːftə(r), ˈæftər	prep	sau, sau khi, phía sau
Nick	nɪk	n	(tên riêng của người)
for	fə(r), (strong form) fɔː(r)	prep, conj	cho
team	tiːm	n	đội
Mrs	ˈmɪsɪz	n	bà (đã có chồng)

teach	tiːtʃ	v	dạy
all	ɔːl	det	tất cả, đều
healthy	ˈhelθi	adj	khoẻ mạnh
every	ˈevri	det	mỗi (một)
maths	mæθs	n	môn toán, toán học
pay	peɪ	v	trả tiền
attention	əˈtenʃn	n	sự chú ý
pay attention	peɪ əˈtenʃn	v	chú ý
art	ɑːt	n	nghệ thuật, mỹ thuật
carton	ˈkɑːtn	n	hộp bìa cứng, thùng các tông
underline	ˌʌndəˈlaɪn	v	gạch chân
brother	ˈbrʌðə(r)	n	anh/em trai
classroom	ˈklɑːsruːm, ˈklɑːsrʊm ˈklæsruːm, ˈklæsrʊm	n	phòng học
large	lɑːdʒ	adj	rộng, lớn
first	fɜːst	adj	thứ nhất, đầu tiên
at	ət, (strong form) æt	prep	ở, tại, vào
start	stɑːt	v	bắt đầu
nine	naɪn	n	số 9
o'clock	əˈklɒk, əˈklɑːk	adv	giờ (theo sau các chữ số từ 1-12)
he	hiː, iː, i, (strong form) hiː	pron	anh ấy, ông ấy
out	aʊt	adv	ngoài
Sunday	ˈsʌndeɪ, ˈsʌndi	n, adv	chủ nhật

3. A CLOSER LOOK 2

closer	ˈkləʊsə(r)	adj	kỹ lưỡng hơn, thân, thân thiết
remember	rɪˈmembə(r)	v	nhớ, ghi nhớ
use	juːz	v	dùng, sử dụng
action	ˈækʃn	n	hành động
event	ɪˈvent	n	sự kiện, tiết mục
that	ðæt	pron, det	điều đó, đó

happen	ˈhæpən	v	xảy ra
're	ə	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
fixed	fɪkst	adj	không thay đổi
example	ɪgˈzɑːmpl, ɪgˈzæmpl	n	ví dụ
usually	ˈjuːʒʊəli, ˈjuːʒəli	adv	thường thường
by	baɪ	prep	bằng
bus	bʌs	n	xe buýt
don't = do not	dəʊnt		không (làm)
very = so	ˈveri	adv	rất
much	mʌtʃ	det, adv	nhiều (không đếm được)
choose	tʃuːz	v	chọn
answer	ˈɑːnsə(r), ˈænsər	n v	câu trả lời trả lời
year	jɪə(r), jɜː(r), jɪr	n	năm, tuổi
cycling	ˈsaɪklɪŋ	n	môn đạp xe
cycle	ˈsaɪkl	v	đi xe đạp
centre	ˈsentə(r)	n	trung tâm
village	ˈvɪlɪdʒ	n	làng quê, làng
not	nɒt, nɑːt	adv	không
isn't = is not	ˈɪznt		không là, thì, ở
doesn't = does not	ˈdʌznt		không (làm)
where	weə(r), wer	adv	đâu
sister	ˈsɪstə(r)	n	chị/em gái
but	bət, (strong form) bʌt	conj	nhưng
she	ʃi, (strong form) ʃiː	pron	cô ấy, bà ấy
it	it	pron	nó
need	niːd	v n	cần, muốn, thiếu sự cần thiết, nhu cầu
an	ən, (strong form) æn	det	một cái, con, chiếc...
Miss	mɪs	n	cô (chưa có chồng)

interview	ˈɪntəvjuː	v	phỏng vấn
newsletter	ˈnjuːzletə(r)	n	thư có tin tức gửi thường xuyên về các tỉnh, thư tin
form	fɔːm	n	dạng, thể
tell	tel	v	kể, bảo, nói
us	əs, (strong form) ʌs	obj pron	chúng tôi, chúng ta
sure	ʃʊə(r), ʃɔː(r) ʃʊr	adj, adv	chắc chắn
playground	ˈpleɪgraʊnd	n	sân chơi, sân thể thao
any	ˈeni	adj	nào, bất cứ
walk = go on foot	wɔːk	v	đi bộ
well	wel	excl adv	ừ tốt, giỏi, hay
ride	raɪd	v	đi/cưỡi (xe đạp, xe máy, ngựa)
bicycle = bike	ˈbaɪsɪkl	n	xe đạp
time	taɪm	n	giờ, lần, lượt, thời gian
home	həʊm	n	nhà, gia đình

4. COMMUNICATION

show	ʃəʊ	v	chỉ, cho thấy, cho xem, tỏ ra
how	haʊ	adv	như thế nào
something	ˈsʌmθɪŋ	pron	điều gì đó
them	ðɛm	obj pron	chúng nó, họ
place	pleɪs	n	nơi, chốn, nơi ở
before	bɪˈfɔː	adv	trước, trước khi
main	meɪn	adj	chính, chủ yếu
Tom	tɒm	n	(tên riêng của người)
take	teɪk	v	cầm, nắm, giữ, lấy, đưa, dẫn
cinema	ˈsɪnɪmə, -mɑː	n	rạp chiếu phim
fill	fɪl	v	điền (vào), làm đầy
sometimes	ˈsʌmtʌɪmz	adv	thỉnh thoảng, đôi khi
never	ˈnɛvə	adv	không bao giờ, chưa bao giờ
rarely	ˈrɛːli	adv	hiếm khi

sentence	ˈsɛnt(ə)ns	n	câu
complete	kəmˈpliːt	v	hoàn thành
late	leɪt	adj, adv	trễ
Saturday	ˈsatədeɪ, -di	n, adv	Thứ Bảy
get up	gɛt ʌp	v	thức dậy
up >< down	ʌp	prep	lên >< xuống
mum	mʌm	n	mẹ
weekend	wiːkˈɛnd, ˈwiː-	n	kỳ nghỉ cuối tuần (Thứ 7 và Chủ nhật)
travel	ˈtrav(ə)l	v	đi, đi du lịch
kind	kʌɪnd	n	loại
does	dʌz	aux v	(trợ động từ)
Susan	ˈs(j)uz(ə)n	n	(tên riêng của người)
when	wɛn	adv, conj	khi nào, khi
holiday	ˈhɒlɪdeɪ	n	ngày lễ, ngày nghỉ, kỳ nghỉ
make	meɪk	v	làm, làm cho, chế tạo
question	ˈkwestʃən	n	câu hỏi
partner	ˈpɑːtnə	n	bạn cùng tham gia
library	ˈlʌɪbrəri, -bri	n	thư viện

5. SKILLS 1

dialogue	ˈdaɪəlɒg, ˈdaɪəlɔːg	n	cuộc đối thoại
highlight	ˈhaɪlaɪt	v	làm nổi bật, đánh dấu bằng bút sáng
part	pɑːt	n	phần
too	tuː	adv	cũng
group	gruːp	n	nhóm
practise	ˈpræktɪs	v n	thực hành, luyện tập, rèn luyện sự thực hành, luyện tập, rèn luyện
else	els	adv	khác
think	θɪŋk	v	nghĩ
suitable (for)	ˈsuːtəbl	adj	thích hợp
ask	ɑːsk, æsk	v	hỏi, yêu cầu

money	ˈmʌni	n	tiền
favourite	ˈfeɪvərɪt	adj	ưa thích, yêu thích
hungry	ˈhʌŋgri	adj	đói
now	naʊ	adv	bây giờ, ngày nay
shop	ʃɒp, ʃɑːp	v n	mua sắm cửa hàng
two	tuː	n	số 2
more	mɔː (r)	adj, adv	thêm, nhiều hơn
piece	piːs	n	miếng, mẩu
paper	ˈpeɪpə (r)	n	giấy
share	ʃeə(r), ʃer	v	chia sẻ, dùng chung
there is	ðeə(r) ɪz ðer ɪz		có (số ít)
quiz	kwɪz	n	cuộc thi đố vui
classmate	ˈklɑːsmeɪt, ˈklæsmeɪt	n	bạn cùng lớp
no	nəʊ	excl	không
advice	ədˈvaɪs	n	lời khuyên
keep	kiːp	v	giữ, giữ lại, giữ đúng, tuân theo
secret	ˈsiːkrət	adj, n	bí mật
break	breɪk	n	giờ giải lao
help	help	v	giúp đỡ
turn	tɜːn	n	lần, lượt, phiên
take turns	teɪk tɜːnz	v	thay phiên nhau
other	ˈʌðə(r)	adj, pron	khác; người khác, vật khác
above	əˈbʌv	adv, prep	phía trên
picture	ˈpɪktʃə(r)	n	bức tranh/ảnh
quickly	ˈkwɪkli	adv	nhanh
passage	ˈpæsɪdʒ	n	bài văn
sunrise	ˈsʌnraɪz	n	bình minh
international	ˌɪntəˈnæʃnəl	adj	quốc tế
dream	driːm	v n	mơ giấc mơ, điều mơ ước

boarding school	ˈbɔːdɪŋ skuːl	n	trường nội trú
Sydney	ˈsɪdni	n	(tên 1 thành phố ở Úc)
boy	bɔɪ	n	con trai, cậu bé trai
girl	gɜːl	n	cô gái, bé gái
over	ˈəʊvə(r)	prep	khắp
Australia	ɒˈstreɪlɪə, ɔːˈstreɪliə	n	nước Úc
lower	ˈləʊə(r)	adj	thấp hơn
secondary	ˈsekəndri, ˈsekənderi	adj	trung học
only	ˈəʊnli	adv	chỉ có một, duy nhất
mountain	ˈmaʊntən, ˈmaʊntn	n	núi
green	griːn	adj, n	xanh lá
field	fiːld	n	cánh đồng
computer	kəmˈpjuːtə(r)	n	máy tính
room	ruːm, rʊm	n	phòng
also	ˈɔːlsəʊ	adv	cũng
garden	ˈgɑːdn	n v	vườn làm vườn
learn	lɜːn	v	học, học tập, nghiên cứu
speak	spiːk	v	nói
teacher	ˈtiːtʃə(r)	n	giáo viên
afternoon	ˌɑːftəˈnuːn, ˌæftərˈnuːn	n	buổi chiều
join (in) = take part in = participate in	dʒɔɪn	v	tham gia
many	ˈmeni	adj	nhiều
interesting	ˈɪntrəstɪŋ, ˈɪntrestɪŋ	adj	thú vị
club	klʌb	n	câu lạc bộ
sport	spɔːt	n	thể thao, môn thể thao
game	geɪm	n	trò chơi

some	sʌm	det, pronoun	một số lượng không xác định (dùng với danh từ không đếm được) một vài, vài ba (dùng trong câu khẳng định)
painting	ˈpeɪntɪŋ	n	bức tranh (sơn)
which	wɪtʃ	pron, det	nào, cái nào
why	waɪ	adv	tại sao
table	ˈteɪbl	n	bàn, bảng
reason	ˈriːzn	n	lý do
discuss	dɪˈskʌs	v	thảo luận
choice	tʃɔɪs	n	sự lựa chọn, các thứ để chọn
'd like	diː laɪk	v	muốn
because	bɪˈkəz, bɪˈkɒz, bɪˈkɔːz	conj	bởi vì
paint	peɪnt	v	vẽ bằng cọ, sơn

6. SKILLS 2

Janet	ˈdʒænɪt	n	(tên riêng của người)
Palmer	ˈpɑːmə(r)	n	(tên 1 ngôi trường ở Mĩ)
America	əˈmerɪkə	n	nước Mĩ, châu Mĩ
her	hə(r), ɜː(r), ə(r), (strong form) hɜː(r)	poss det	của cô ấy, cô ấy
guess	ges	v	đoán, phỏng đoán, ước chừng
Vietnamese	ˌviːetnəˈmiːz	n	Tiếng Việt, người Việt
as	əz, (strong form) æz	adv	như
foreign	ˈfɒrən, ˈfɒrən	adj	(thuộc) nước ngoài
language	ˈlæŋgwɪdʒ	n	ngôn ngữ
check	tʃek	v	kiểm tra, đánh dấu kiểm
today	təˈdeɪ	adv, n	hôm nay
hour	ˈaʊə(r)	n	giờ, tiếng đồng hồ
week	wiːk	n	tuần
biology	baɪˈɒlədʒi, baɪˈɑːlədʒi	n	môn sinh học

farm	fɑːm	n	nông trại
following	ˈfɒləʊɪŋ, ˈfɑːləʊɪŋ	prep	sau, tiếp theo
refer	rɪˈfɜː(r)	v	tham khảo

7. LOOKING BACK

red	red	adj n	đỏ màu đỏ
lend	lend	v	cho mượn
short	ʃɔːt	adj	ngắn
phrase	freɪz	n	cụm từ
piano	piˈænəʊ	n	đàn dương cầm, piano
come	kʌm	v	đến, tới, điđến, đi tới
Russian	ˈrʌʃn	n	tiếng Nga, người Nga, (thuộc) Nga
Mr	ˈmɪstə(r)	n	ông (xưng hô)
text	tekst	n	bản văn
bracket	ˈbrækɪt	n	dấu ngoặc đơn
small	smɔːl	adj	nhỏ
house	haʊs	n	ngôi nhà
be	bi, (strong form) biː	v	là, thì, ở, (present continuous) đang, (passive voice) bị, được
breakfast	ˈbrekfəst	n	bữa ăn sáng, điểm tâm
grade	greɪd	n	khối, lớp (nói về trình độ)
get	gɛt	v	được, có được, nhận được
mark	mɑːk	n	điểm, điểm số
exam	ɪgˈzæm	n	kỳ thi, cuộc thi
rabbit	ˈræbɪt	n	con thỏ
town	taʊn	n	thành phố nhỏ, thị xã, thị trấn
bed	bed	n	giường
night	naɪt	n	ban đêm
sing	sɪŋ	v	hát, ca hát
shower	ˈʃaʊə(r)	n	vòi hoa sen, sự tắm dưới vòi sen
Take a shower	teɪk ə ˈʃaʊə(r)		đi tắm

Have a shower	həv ə ˈʃaʊə(r)		đi tắm

8. PROJECT

project	ˈprɒdʒekt, ˈprɑːdʒekt	n	dự án
design	dɪˈzaɪn	v	thiết kế
country	ˈkʌntri	n	miền quê/nông thôn/đất nước
swim	swɪm	n	bơi
pool	puːl	n	hồ bơi
video	ˈvɪdɪəʊ	n	vi-đê-ô
greenhouse	ˈgriːnhaʊs	n	nhà kính
draw	drɔː	v	vẽ
relate	rɪˈleɪt	v	liên hệ, liên quan
topic	ˈtɒpɪk, ˈtɑːpɪk	n	chủ đề
pronounce	prəˈnaʊns	v	phát âm, đọc
correctly	kəˈrektli	adv	đúng, chính xác

Unit 2: MY HOUSE

1. GETTING STARTED

furniture	ˈfɜːnɪtʃə(r)	n	đồ đạc (trong nhà)
final	ˈfaɪnl	adj	cuối cùng
's	z		của (Elena's room: Phòng của Elena)
possessive	pəˈzesɪv	adj	sở hữu
preposition	ˌprepəˈzɪʃn	n	giới từ
describe	dɪˈskraɪb	n	mô tả
email	ˈiːmeɪl	n, v	thư điện tử; gửi thư điện tử
give	gɪv	v	cho, biếu, tặng, ban
suggestion	səˈdʒestʃən	n	sự đề xuất, sự đề nghị
inside	ˌɪnˈsaɪd	Prep, adv, N, adj	ở/vào bên trong
wow	waʊ	excl	ôi chao! chà!

so	səʊ	adv	rất, như thế
big	bɪg	adj	lớn
Elena	ˈeləne	n	(tên riêng của người)
TV = televison	tiːˈviː ˈtelɪvɪʒn	n	cái ti vi
behind	bɪˈhaɪnd	prep	phía sau
who	huː	pron	ai
parent	ˈpeərənt	n	Cha/ mẹ
young	jʌŋ	adj	trẻ
move	muːv	v	di chuyển
flat	flæt	n	căn hộ
next	nekst	adv	tiếp theo
month	mʌnθ	n	tháng
aunt	ɑːnt	n	cô, dì, mợ, thím, bác (gái)
cousin	ˈkʌzn	n	anh/chị/em họ
there's	ðeəz	(short form)	có (số ít) = there is
three	θriː	n	3
bedroom	ˈbedruːm, ˈbedrʊm	n	phòng ngủ
hall	hɔːl	n	phòng khách chung, hội trường
kitchen	ˈkɪtʃɪn, -tʃ(ə)n	n	nhà bếp, phòng bếp
bathroom	ˈbɑːθruːm, ˈbɑːθrʊm	n	phòng tắm
family	ˈfæməli	n	gia đình
member	ˈmembə(r)	n	thành viên
web	web	n	mạng, lưới
know	nəʊ	v	biết
report	rɪˈpɔːt	v	tường thuật, báo cáo

2. A CLOSER LOOK 1

list	lɪst	n	danh sách
below	bɪˈləʊ	adv	dưới
may	meɪ	modal verb	có thể

than	ðæn, ð(ə)n	conj, prep	hơn
once	wʌns	adv	một lần
lamp	læmp	n	đèn
toilet	ˈtɔɪlət	n	nhà vệ sinh
cupboard	ˈkʌbəd	n	tủ chạn, tủ li
sink	sɪŋk	n	bồn rửa
sofa	ˈsəʊfə	n	ghế trường kỷ
dishwasher	ˈdɪʃwɒʃə(r)	n	máy rửa bát đĩa
fridge	frɪdʒ	n	tủ lạnh
chest	tʃest	n	ngực
drawer	drɔː(r)	n	ngăn kéo
chest of drawers	tʃest əv drɔː(r)	n	tủ/bàn giấy có ngăn kéo
into	ˈɪntə, ˈɪntu, ˈɪntuː	prep	vào, vào trong
honey	ˈhʌni	n	anh/em/con yêu quý, mật ong
've = have	v, əv	v	có, đã
bought	bɔːt	V2, V3	mua (V1: buy)
bowl	bəʊl	n	chén, tô
chopsticks	ˈtʃɒpstɪk	n	đũa
beautiful	ˈbjuːtɪfl	adj	xinh đẹp, hay, tốt đẹp
did	dɪd	V2	làm (V1: do)
buy	bʌɪ	v	mua
department	dɪˈpɑːtmənt	n	gian hàng, khu bày hang, gian
store	stɔː(r)	n	cửa hàng
a lot of	ə lɒt əv	deter	nhiều
forget	fəˈget	v	quên
let's	lets	short form	chúng ta hãy = Let us

3. A CLOSER LOOK 2

proper	ˈprɒpə	adj	thích hợp
singular	ˈsɪŋgjələr	adj, n	số ít

grandmother	ˈgrænmʌðə(r)	n	bà
desk	desk	n	bàn học, bàn làm việc
dad	dæd	n	cha
uncle	ˈʌŋkl	n	chú, bác (trai), cậu, dượng
chair	tʃeə(r)	n	ghế tựa
motorbike	ˈməʊtəbaɪk	n	xe máy, xe mô tô
father	ˈfɑːðə(r)	n	cha
people	ˈpiːpl	n	người (số nhiều)
under	ˈʌndə(r)	prep	dưới
front	frʌnt	n	phía trước
between	bɪˈtwiːn	prep	giữa
dog	dɒg, dɔːg	n	chó
clock	klɒk	n	đồng hồ
cap	kæp	n	mũ lưỡi trai
pillow	ˈpɪləʊ	n	gối
memory	ˈmeməri	n	trí nhớ
challenge	ˈtʃælɪndʒ	n, v	sự thách thức, thách thức
carefully	ˈkeəfəli	adv	cẩn thận
cover	ˈkʌvə(r)	v	che lại
position	pəˈzɪʃn	n	vị trí

4. COMMUNICATION

decorate	ˈdekəreɪt	v	trang hoàng, trang trí
put	pʊt	v	đặt, để, sắp đặt, sắp xếp
wall	wɔːl	n	bức tường
great	greɪt	adj	tuyệt vời, to lớn
idea	aɪˈdɪə	n	ý kiến, ý tưởng
similar	ˈsɪmələ(r)	adj	tương tự

structure	ˈstrʌktʃə(r)	n	cấu trúc
How about	haʊ əˈbaʊt		còn... thì sao
grandparent	ˈgrænpeərən t	n	ông/ bà
window	ˈwɪndəʊ	n	cửa sổ
middle	ˈmɪdl	adj, n	ở giữa
photo	ˈfəʊtəʊ	n	tấm hình
page	peɪdʒ	n	trang
find	faɪnd	v	tìm
difference	ˈdɪfrəns	n	sự khác nhau

5. SKILLS 1

letter	ˈletə(r)	n	bức thư, chữ cái
webmail	ˈwebmeɪl	n	(tên 1 ứng dụng thư điện tử)
com	kɒm	n	(tên miền thương mại)
crazy	ˈkreɪzi	adj	kỳ dị
hotel	həʊˈtel, əʊ-	n	khách sạn
stay	steɪ	v	ở lại, lưu lại
really	ˈrɪəli	adv	thật, rất
ten	ten	n	10
kangaroo	ˌkaŋgəˈruː	n	chuột túi
eagle	ˈiːg(ə)l	n	đại bàng
even	ˈiːv(ə)n	adv	ngay cả, ngay, thậm chí
ant	ant	n	kiến
call	kɔːl	v	gọi, mời, ra lệnh, yêu cầu
door	dɔː	n	cửa ra vào
strange	streɪn(d)ʒ	adj	lạ
shape	ʃeɪp	n	hình dạng
wardrobe	ˈwɔːdrəʊb	n	tủ quần áo
should	ʃʊd	v	nên

visit	ˈvɪzɪt	v	thăm viếng, đến thăm, đi thăm
soon	suːn	adv	sớm
predict	prɪˈdɪkt	v	dự báo, đoán trước
easy	ˈiːzi	adj	dễ
title	ˈtʌɪt(ə)l	n	tên (sách), nhan đề
decide	dɪˈsaɪd	v	lựa chọn, quyết định chọn
circle	ˈsəːk(ə)l	v	khoanh tròn
cooker	ˈkʊkə	n	bếp
shelf	ʃɛlf	n	kệ, ngăn, giá
create	kriːˈeɪt	v	tạo ra
plan	plan	n, v	kế hoạch, lên kế hoạch
shark	ʃɑːk	n	cá mập

6. SKILLS 2

if	ɪf	conj	nếu
if	ɪf	prep	có… không, xem xem
mention	ˈmenʃ(ə)n	v	đề cập
seven	ˈsev(ə)n	n	7
best	best	adj	nhất, tốt nhất
Mirah	mɪˈrɑː	n	(tên riêng của người)
pen	pen	n	viết mực
'll	l	v	sẽ (viết tắt của shall, will)

7. LOOKING BACK

add	ad	v	thêm, cộng
second	ˈsek(ə)nd	adj, n	thứ hai
bookshelf	ˈbʊkʃelf	n	giá sách, kệ sách
grandfather	ˈgran(d)fɑːðə	n	ông

daughter	ˈdɔːtə	n	con gái (của cha, mẹ)

8. PROJECT

world	wəːld	n	thế giới
own	əʊn	adj	riêng
communication	kəmjuːnɪˈkeɪʃ(ə)n	n	sự giao thiệp
end	end	n	cuối

Unit 3: MY FRIENDS

1. GETTING STARTED

body	ˈbɒdi	n	cơ thể
appearance	əˈpɪər(ə)ns	n	diện mạo, ngoại hình
personality	pəːsəˈnalɪti	n	nhân cách, tính cách
adjective	ˈadʒɪktɪv	n	tính từ
continuous	kənˈtɪnjʊəs	adj	tiếp diễn
summer	ˈsʌmə	n	mùa hè
camp	kamp	n, v	trại, cắm trại
diary	ˈdʌɪəri	n	nhật ký
entry	ˈɛntri	n	sự ghi vào (sổ sách)
surprise	səˈprʌɪz	n, v	sự ngạc nhiên, làm ngạc nhiên
guest	gɛst	n	khách
was	wɒz, wəz	v2	là, thì, ở (v1: be)
love	lʌv	v	yêu, thích
picnic	ˈpɪknɪk	n	cuộc dã ngoại, cuộc đi chơi ngoài trời
please	pliːz	excl	xin vui lòng, làm ơn
pass	pɑːs	v	chuyền qua
biscuit	ˈbɪskɪt	n	bánh quy
teen	tiːn	n	thiếu niên (13-19 tuổi)

magazine	ˌmægəˈziːn, ˈmægəziːn	n	tạp chí
glasses	glɑːsɪz	n	mắt kính
long	lɒŋ	adj	dài
black	blak	adj, n	đen
hair	hɛː	n	tóc
come over	kʌm ˈəʊvə	v	ghé chơi
sit	sit	v	ngồi
down	daʊn	prep	xuống
food	fuːd	n	thức ăn
sorry	ˈsɒri	adj, excl	xin lỗi
can't	kant	v	không thể
bookshop	ˈbʊkʃɒp	n	hiệu sách
bye	bʌɪ	excl	tạm biệt
label	ˈleɪb(ə)l	v	ghi nhãn, dán nhãn
cheek	tʃiːk	n	má
eye	ʌɪ	n	mắt
hand	hand	n	bàn tay
arm	ɑːm	n	cánh tay
mouth	maʊθ	n	miệng
leg	lɛg	n	chân
nose	nəʊz	n	mũi
shoulder	ˈʃəʊldə	n	vai
foot	fʊt	n	bàn chân (số ít)
blonde	blɒnd	adj	vàng hoe
curly	ˈkəːli	adj	xoắn
right	rʌɪt	adj	đúng, phải

2. A CLOSER LOOK 1

hard	hɑːd	adj, adv	khó; chăm chỉ, vất vả

confident	ˈkɒnfɪd(ə)nt	adj	tự tin, tin tưởng
funny	ˈfʌni	adj	buồn cười, ngồ ngộ, khôi hài
caring	ˈkɛːrɪŋ	adj	quan tâm, chăm sóc
active	ˈaktɪv	adj	hoạt động, chủ động
careful	ˈkɛːfʊl, -f(ə)l	adj	cẩn thận
shy	ʃʌɪ	adj	nhút nhát, bẽn lẽn, e thẹn
creative	kriːˈeɪtɪv	adj	sáng tạo
clever	ˈklɛvə	adj	lanh lợi, khéo léo
friendly	ˈfrɛn(d)li	adj	thân thiện
Mina	ˈmʌɪnə	n	(tên riêng của người)
drawing	ˈdrɔː(r)ɪŋ	n	tranh vẽ
Kim	kim	n	(tên riêng của người)
easily	ˈiːzɪli	adv	dễ, dễ dàng
friendship	ˈfrɛn(d)ʃɪp	n	tình bạn
flower	ˈflaʊə	n	hoa
hear	hɪə	v	nghe
pig	pɪg	n	heo
bear	bɛː	n	gấu
pear	pɛː	n	quả lê
pie	pʌɪ	n	bánh pa-tê; bánh nướng nhân ngọt
robe	rəʊb	n	áo choàng
rope	rəʊp	n	dây
moment	ˈməʊmənt	n	chốc, lát, lúc, khoảng thời gian rất ngắn
am	am	v	là, thì, ở, đang, bị, được
chant	tʃɑːnt	n	bình ca (bài hát nhịp điệu đều đều)
notice	ˈnəʊtɪs	v	chú ý
rhyme	rʌɪm	n	vần

fun	fʌn	n	điều vui vẻ/cuộc vui
bring	brɪŋ	v	mang
yum	jʌm	adj	ngon
together	təˈgeðə(r)	adv	cùng nhau, lại với nhau
Hurrah	hʊˈrɑː	excl	hoan hô

3. A CLOSER LOOK 2

sandwich	ˈsan(d)wɪdʒ, -wɪtʃ	n	bánh xăng uých
supermarket	ˈsuːpəmɑːkɪt, ˈsjuː-	n	siêu thị
positive	ˈpɒzɪtɪv	adj	khẳng định
negative	ˈnɛgətɪv	adj, n	phủ định
eat	iːt	v	ăn
ice	ʌɪs	n	băng, nước đá
cream	kriːm	n	kem
ice cream	ʌɪs kriːm	n	kem (cà rem)
badminton	ˈbadmɪnt(ə)n	n	cầu lông
cake	keɪk	n	bánh
charade	ʃəˈrɑːd	n	trò chơi đố chữ
mime	mʌɪm	v	diễn đạt bằng điệu bộ
different	ˈdɪf(ə)r(ə)nt	adj	khác nhau
dance	dans	v	múa, khiêu vũ
look for	lʊk fɔː	v	tìm

4. COMMUNICATION

Linda	ˈlində	n	(tên riêng của người)
bright	brʌɪt	adj	sáng sủa
brown	braʊn	adj, n	nâu
him	hɪm	pron	anh ấy, ông ấy
date	deɪt	n	ngày tháng năm
birth	bəːθ	n	sự ra đời

birthday	ˈbəːθdeɪ	n	sinh nhật
without	wɪðˈaʊt	prep	không, không có
John	dʒɒn	n	(tên riêng của người)
England	ˈɪŋgl̩nd	n	nước Anh
Cambridge	ˈkeɪmbrɪdʒ	n	(tên một thành phố ở Anh)
free	friː	adj	rảnh
old	əʊld	adj	già, cũ
description	dɪˈskrɪpʃ(ə)n	n	sự mô tả
loving	ˈlʌvɪŋ	adj	đằm thắm
hard-working	hɑːd ˈwəːkɪŋ	adj	làm việc cẩn thận và hăng hái; chăm chỉ
opinion	əˈpɪnjən	n	ý kiến, quan điểm

5. SKILLS 1

superb	suːˈpəːb	adj	tuyệt vời
perfect	ˈpəːfɪkt	adj	hoàn hảo, hoàn thành
kid	kɪd	n	trẻ em
age	eɪdʒ	n	tuổi
creativity	ˌkriːeɪˈtɪvɪti	n	óc sáng tạo, tính sáng tạo
leadership	ˈliːdəʃɪp	n	sự lãnh đạo
life	lʌɪf	n	cuộc sống
hands-on	hands-on	adj	thực tế
field trip	fiːld trɪp	n	chuyến đi thực địa
June	dʒuːn	n	tháng 6
advertisement	ədˈvəːtɪzm(ə)nt, -tɪs-	n	quảng cáo
statement	ˈsteɪtm(ə)nt	n	sự phát biểu, sự trình bày
everything	ˈɛvrɪθɪŋ	pron	mọi thứ

Jimmy	dʒɪmi	n	(tên riêng của người)
blue	bluː	adj, n	xanh trời, xanh dương
tall	tɔːl	adj	cao
sporty	ˈspɔːti	adj	ham mê thể thao
basketball	ˈbɑːskɪtbɔːl	n	môn bóng rổ
comic	ˈkɒmɪk	n	truyện tranh liên hoàn
violin	vʌɪəˈlɪn, ˈvʌɪəlɪn	n	đàn viôlông, vĩ cầm
must	mʌst	v	phải, chắc chắn
send	sɛnd	v	gửi
children	ˈtʃɪldrən	n (plural)	trẻ em (số nhiều)
story	ˈstɔːri	n	truyện
be good at	bi gʊd at	vp	giỏi về...
yourself	jɔːˈsɛlf, jʊə-, jə-	ref pron	chính bạn
want	wɒnt	v	muốn

6. SKILLS 2

number	ˈnʌmbə	n, v	số, đánh số, ghi số
note	nəʊt	n	ghi chú
dear	di(ə)r	adj	thân mến, kính thưa

7. LOOKING BACK

everyone	kəˈlɛkt	v	mỗi người, mọi người
laugh	lɑːf	v	cười
person	ˈpəːs(ə)n	n	người (số ít)
care	kɛː	v	quan tâm đến
everybody	ˈɛvrɪbɒdi	pron	mỗi người
round	raʊnd	adj	tròn
face	feɪs	n	khuôn mặt
during	ˈdjʊərɪŋ, ˈdʊrɪŋ	prep	trong lúc, trong thời gian

run	rʌn	n	chạy

8. PROJECT

yearbook	ˈjɪəbʊk, ˈjəːbʊk	n	niên san
stick	stɪk	n	dán
sheet	ʃiːt	n	tấm, tờ
etc	ɛtˈsɛtərə		(et cetera) vân vân
information	ɪnfəˈmeɪʃ(ə)n	n	thông tin

9. REVIEW LESSONS 1-2-3

review	rɪˈvjuː	v	ôn tập
whose	huːz	adj, pron	của ai, mà của người/vật
differently	ˈdɪf(ə)r(ə)ntli	adv	khác nhau
ear	ɪə	n	tai
lip	lɪp	n	môi
calm	kɑːm	adj	bình tĩnh
light	lʌɪt	n	đèn
ruler	ˈruːlə	n	thước kẻ
mother	ˈmʌðə	n	mẹ
begin	bɪˈgɪn	v	bắt đầu
solve	sɒlv	v	giải quyết
crossword	ˈkrɒswəːd	n	trò chơi ô chữ
puzzle	ˈpʌz(ə)l	n	trò chơi đố, câu đố
cook	kʊk	v	nấu
meal	miːl	n	bữa ăn
across	əˈkrɒs	adv	từ bên này sang bên kia
side	sʌɪd	n	mặt, khía cạnh
blackboard	ˈblakbɔːd	n	bảng đen
vase	vɑːz	n	bình hoa
go out	gəʊ aʊt	vp	đi ra ngoài, đi chơi, đi dạo

rain	reɪn	n, v	cơn mưa, mưa
fastmail	ˈfɑːstmeɪl	n	(tên 1 ứng dụng thư điện tử)
grandma	ˈgran(d)mɑː	n	bà
early	ˈəːli	adj, adv	sớm
water	ˈwɔːtə	v, n	tưới nước, nước
evening	ˈiːv(ə)nɪŋ	n	buổi tối
sad	sad	adj	buồn
quiet	ˈkwaɪət	adj	yên lặng, êm ả, không ồn ào
far	fɑː	adj	xa
city	’siti	n	thành phố
building	ˈbɪldɪŋ	n	toà nhà
yard	jɑːd	n	sân
most	məʊst	adj	đa số, hầu hết; nhất
helpful	ˈhɛlpfʊl, -f(ə)l	adj	hay giúp đỡ
writer	ˈrʌɪtə	n	người viết, nhà văn, tác giả
dislike	dɪsˈlʌɪk	v, n	không thích; điều không thích
phone	fəʊn	n, v	điện thoại, gọi điện thoại
watch	wɒtʃ	v	xem (giải trí)
cue	kjuː	n	sự gợi ý

Unit 4: MY NEIGHBOURHOOD

1. GETTING STARTED

neighbourhood	ˈneɪbəhʊd	n	hàng xóm, vùng lân cận
comparative	kəmˈpærətɪv	adj	so sánh hơn
expensive	ɪkˈspensɪv	adj	đắt
direction	dəˈrekʃn, daɪˈrekʃn	n	sự chỉ dẫn
lost	lɒst	v2	lạc
excited	ɪkˈsʌɪtɪd	adj	hào hứng

shall	ʃal, ʃ(ə)l	v	sẽ
OK	əʊˈkeɪ	adj	được, đồng ý
cross	krɒs	v	băng qua
road	rəʊd	n	(con) đường
turn	təːn	v	rẽ, quẹo
left	lɛft	n	bên trái
fine	fʌɪn	adj	tốt
wait	weɪt	v	chờ, đợi
excuse	ɪkˈskjuːz, ɛk-	v	tha lỗi
way	weɪ	n	(con) đường
straight	streɪt	adj	thẳng
turning	ˈtɜːnɪŋ	n	chỗ rẽ
order	ˈɔːdə	n	thứ tự
arrive	əˈrʌɪv	v	đến
diagram	ˈdʌɪəgram	n	sơ đồ
map	map	n	bản đồ
try	trʌɪ	v	cố gắng, thử
swap	swɒp	v	trao đổi
gym	dʒɪm	n	phòng tập thể dục
railway	ˈreɪlweɪ	n	đường xe lửa
station	ˈsteɪʃ(ə)n	n	nhà ga
stop	stɒp	n	trạm dừng
café	ˈkæfeɪ	n	quán cà phê, quán giải khát
park	pɑːk	n	công viên
bank	bæŋk	n	ngân hàng
temple	ˈtempl	n	đền, điện, miếu

2. A CLOSER LOOK 1

square	skweə(r)	n	quảng trường
gallery	ˈgal(ə)ri	n	phòng trưng bày

cathedral	kəˈθiːdr(ə)l	n	nhà thờ lớn
noisy	ˈnɔɪzi	adj	ồn ào
crowded	ˈkraʊdɪd	adj	đông đúc
peaceful	ˈpiːsfl	adj	thanh bình
modern	ˈmɒd(ə)n	adj	hiện đại
busy	ˈbɪzi	adj	bận
boring	ˈbɔːrɪŋ	adj	chán
exciting	ɪkˈsaɪtɪŋ	adj	thú vị, hứng thú
clean	kliːn	adj	sạch
convenient	kənˈviːnɪənt	adj	tiện lợi, tiện nghi
cheap	tʃiːp	adj	rẻ
tree	triː	n	cây
grow	grəʊ	v	mọc lên
lively	ˈlʌɪvli	adj	sinh động
pretty	ˈprɪti	adj	xinh đẹp
fantastic	fænˈtæstɪk	adj	tuyệt vời

3. A CLOSER LOOK 2

compare	kəmˈpeə(r)	v	so sánh
Mary	ˈmɛːri	n	(tên riêng của người)
normally	ˈnɔːm(ə)li	adv	bình thường
countryside	ˈkʌntrɪsʌɪd	n	nông thôn, miền quê
beach	biːtʃ	n	bãi biển
weather	ˈwɛðə	n	thời tiết
hot	hɒt	adj	nóng
those	ðəʊz	pron, det	đó, kia (số nhiều)
street	striːt	n	đường phố

wide	wʌɪd	adj	rộng
less	les	adj	ít hơn
traffic	ˈtræfɪk	n	sự đi lại, giao thông
seafood	ˈsiːfuːd	n	hải sản
delicious	dɪˈlɪʃəs	adj	ngon

4. COMMUNICATION

could	kəd, kʊd	v2	đã có thể
along	əˈlɒŋ	prep, adv	dọc theo
post	pəʊst	n	bưu điện
office	ˈɒfɪs	n	văn phòng
post office	pəʊst ˈɒfɪs	n	bưu điện
audio	ˈɔːdɪəʊ	adj	âm thanh
guide	gʌɪd	n, v	sự hướng dẫn, người hướng dẫn; hướng dẫn
tour	tʊə	n	chuyến du lịch, chuyến đi
pagoda	pəˈgəʊdə	n	chùa
five	fʌɪv	n	5
museum	mjuːˈzɪəm	n	viện bảo tàng
culture	ˈkʌltʃə	n	văn hoá
finally	ˈfʌɪnəli	adv	cuối cùng
workshop	ˈwɜːkʃɒp	n	xưởng, phân xưởng
present	ˈprɛz(ə)nt	n	món quà
district	ˈdɪstrɪkt	n	quận, huyện, khu
least	liːst	adj, adv	tối thiểu, ít nhất
link	lɪŋk	v, n	nối, kết nối, mối liên kết

5. SKILLS 1

blog	blɒg	n	nhật kí cá nhân trên mạng
mean	miːn	v	có ý định, muốn
suburb	ˈsʌbɜːb	n	ngoại ô

outdoor	ˈaʊtdɔː	adj	ngoài trời
Friday	ˈfrʌɪdeɪ, -di	n, adv	Thứ Sáu
December	dɪˈsɛmbə	n	tháng 12
Rd	rəʊd	n	(viết tắt) con đường
sandy	ˈsændi	n	có cát, có nhiều cát
almost	ˈɔːlməʊst	adv	hầu hết
restaurant	ˈrestrɒnt, ˈrestərɑːnt	n	nhà hàng
market	ˈmɑːkɪt	n	chợ, thị trường
better	ˈbɛtə	adj	tốt hơn
however	haʊˈɛvə	adv	tuy nhiên
post	pəʊst	v	đưa thông tin lên mạng
pm	piːˈɛm	adv	(post meridiem) quá trưa, chiều, tối

6. SKILLS 2

narrow	ˈnærəʊ	adj	hẹp
faraway	ˈfɑːrəweɪ	adj	xa xăm, xa xưa
factory	ˈfæktri, ˈfæktəri	n	nhà máy
dirty	ˈdɜːti	adj	dơ
air	eə(r)	n	không khí
sunny	ˈsʌni	adj	có nắng
model	ˈmɒd(ə)l	n	mẫu, mô hình, người mẫu
there are	ðɛː ɑː, ðə-		có (số nhiều)

7. LOOKING BACK

fast	fɑːst	adj, adv	nhanh
syllable	ˈsɪləb(ə)l	n	âm tiết

corner	ˈkɔːnə	n	khúc quanh, góc

Unit 5: NATURAL WONDERS OF VIETNAM

1. GETTING STARTED

natural	ˈnætʃ(ə)r(ə)l	adj	thiên nhiên, tự nhiên
wonder	ˈwʌndə	n	kì quan
nature	ˈneɪtʃə	n	thiên nhiên
item	ˈʌɪtəm	n	mục, món đồ
countable	ˈkaʊntəb(ə)l	adj	có thể đếm được
uncountable	ʌnˈkaʊntəb(ə)l	adj	không thể đếm được
modal	ˈməʊd(ə)l	adj	động từ tình thái
mustn't	ˈmʌs(ə)nt	v	không được
famous	ˈfeɪməs	adj	nổi tiếng
accept	əkˈsɛpt	v	nhận, chấp nhận
appointment	əˈpɔɪntm(ə)nt	n	cuộc hẹn
geography	dʒɪˈɒgrəfi	n	địa lý
Alice	ˈalɪs	n	(tên riêng của người)
hello	həˈləʊ, hɛ-	excl	chào
welcome	ˈwɛlkəm	adj	được hoan nghênh
amazing	əˈmeɪzɪŋ	adj	tuyệt vời, đáng ngạc nhiên
bay	beɪ	n	vịnh
island	ˈaɪlənd	n	đảo
yeah	jɛː, jɛ	excl, n	vâng, ừ, được
scenery	ˈsiːn(ə)ri	n	phong cảnh
wonderful	ˈwʌndəfʊl, -f(ə)l	adj	kỳ diệu, tuyệt vời
Tommy	ˈtɒmi	n	(tên riêng của người)
didn't	ˈdɪd(ə)nt		đã không
rock	rɒk	n	cục đá
thousand	ˈθaʊz(ə)nd	n	ngàn

charming	ˈtʃɑːmɪŋ	adj	quyến rũ
size	saɪz	n	kích thước, độ lớn
man	mæn	n	con người, người đàn ông (số ít)
made	meɪd	v2	làm ra (v1: make)
river	ˈrɪvə	n	sông
waterfall	ˈwɔːtəfɔːl	n	thác nước
forest	ˈfɒrɪst	n	rừng
cave	keɪv	n	hang, động
desert	ˈdɛzət	n	sa mạc
mount	maʊnt	n	núi
Fansipan	ˈfansɪpan	n	núi Phan-xi-păng
national	ˈnaʃ(ə)n(ə)l	adj	(thuộc) quốc gia

2. A CLOSER LOOK 1

plaster	ˈplɑːstə	n	thuốc cao, thuốc dán
sleep	sliːp	v	ngủ
backpack	ˈbækpæk	n	ba lô đeo vai
suncream	ˈsʌnkriːm	n	kem chống nắng
scissors	ˈsɪzəz	n	cái kéo
useful	ˈjuːsfʊl, -f(ə)l	adj	hữu dụng, có ích
overnight	əʊvəˈnʌɪt	adv	qua đêm
finish	ˈfɪnɪʃ	v	hoàn thành, kết thúc
pack	pæk	n	đóng gói
hurt	hɜːt	v	làm đau, đau, bị thương
usefulness	ˈjuːsf(ʊ)lnəs	n	sự hữu ích
bold	bəʊld	adj	(in ấn) đậm nét
type	taɪp	v	đánh máy
hat	hæt	n	nón bèo
head	hed	n	đầu

meat	miːt	n	thịt
Sahara	səˈhɑːrə	n	(tên một sa mạc ở bắc Phi)
explore	ɪkˈsplɔː, ɛk-	v	khaḿ phaʹ, thám hiểm
boat	bəʊt	n	tàu, thuyền

3. A CLOSER LOOK 2

count	kaʊnt	v	đếm
plural	ˈplʊər(ə)l	adj, n	số nhiều
cannot	ˈkanɒt, kaˈnɒt		không thể
chocolate	ˈtʃɒk(ə)lət	n	sô cô la
tired	taɪəd	adj	mệt
deep	diːp	adj	sẫm, thẫm, thắm
real	riːl	adj	thật, thực
butter	ˈbʌtə	n	bơ
bake	beɪk	v	nướng (bằng lò)
necessary	ˈnesəsəri	adj	cần, cần thiết
canteen	kænˈtiːn	n	căng tin
tea	tiː	n	trà
few	fjuː	det	ít, vài
little	ˈlɪt(ə)l	adj	ít, nhỏ
option	ˈɒpʃ(ə)n	n	sự lựa chọn, vật được chọn
difficult	ˈdɪfɪk(ə)lt	adj	khó khăn
understand	ʌndəˈstand	v	hiểu
dry	draɪ	adj, v	khô; phơi khô
area	ˈeriə	n	vùng, khu vực
've got	v gɒt		có
train	treɪn	n	xe lửa, tàu hoả

leave	liːv	v	để lại, bỏ lại, bỏ đi, rời đi…
hurry	ˈhʌri	v	nhanh lên, vội vàng
milk	mɪlk	n	sữa
empty	ˈɛm(p)ti	adj	rỗng
sugar	ˈʃʊgə	n	đường
important	ɪmˈpɔːt(ə)nt	adj	quan trọng
allow	əˈlaʊ	v	cho phép
noise	nɔɪz	n	tiếng ồn
truth	truːθ	n	sự thật
shoe	ʃuː	n	giày
rule	ruːl	n	qui tắc, qui định, luật lệ
pick	pɪk	v	hái

4. COMMUNICATION

Steven	ˈstiːvən	n	(tên riêng của người)
Himalayas	ˌhɪməˈleɪəz, hɪˈmɑːljəz	n	(tên một dãy núi ở châu Á)
role	rəʊl	n	vai diễn, vai trò
play	pleɪ	v	đóng, đóng vai
tourist	ˈtʊərɪst	n	du khách
prepare	prɪˈpeə	v	chuẩn bị
trip	trɪp	n	chuyến đi
waterproof	ˈwɔːtəpruːf	adj	không thấm nước
coat	kəʊt	n	áo khoác
cold	kəʊld	adj	lạnh
rainy	ˈreɪni	adj	có mưa
anything	ˈɛnɪθɪŋ	pron	bất cứ vật gì, điều gì
global	ˈgləʊb(ə)l	adj	toàn cầu, toàn thế giới
range	reɪn(d)ʒ	n	dãy
high	haɪ	adj	cao

Everest	ˈɛvərɪst	n	(tên ngọn núi cao nhất trong dãy Himalayas)
follow	ˈfɒləʊ	v	theo
alone	əˈləʊn	adj, adv	một mình, chỉ riêng
litter	ˈlɪtə	v	vứt rác rưởi bừa bãi lên, bày bừa lên
clothes	kləʊ(ð)z	n	quần áo
short	ʃɔːt	n	quần soóc, quần đùi
shirt	ʃəːt	n	áo sơ mi

5. SKILLS 1

prediction	prɪˈdɪkʃ(ə)n	n	sự đoán trước, sự dự đoán
popular	ˈpɒpjʊlə	adj	được mọi người ưa thích, phổ biến
attraction	əˈtrækʃ(ə)n	n	nơi hấp dẫn
enjoy	ɪnˈdʒɔɪ, ɛn-	v	thích, thưởng thức
landscape	ˈlæn(d)skeɪp	n	phong cảnh
sand	sænd	n	cát
colour	ˈkʌlə	n, v	màu, tô màu
white	waɪt	adj, n	trắng
yellow	ˈjɛləʊ	adj, n	vàng
bike	baɪk	n	xe đạp
slope	sləʊp	n	sườn núi
fly	flaɪ	v	thả (cho bay), bay
kite	kaɪt	n	diều
dune	djuːn	n	cồn cát, đụn cát
morning	ˈmɔːnɪŋ	n	buổi sáng
land	lænd	n	đất
umbrella	ʌmˈbrɛlə	n	dù
visitor	ˈvɪzɪtə	n	du khách

6. SKILLS 2

fish	fɪʃ	n, v	cá; câu cá, đánh bắt cá
sell	sel	v	bán, nhượng lại
network	ˈnɛtwəːk	n	mạng lưới, hệ thống

7. LOOKING BACK

indicate	ˈɪndɪkeɪt	v	biểu thị
mistake	mɪˈsteɪk	n	lỗi
site	saɪt	n	nơi, vị trí
candle	ˈkænd(ə)l	n	nến, đèn cầy
snow	snəʊ	n, v	tuyết, tuyết rơi
Michael	ˈmʌɪk(ə)l	n	(tên riêng của người)
musical	ˈmjuːzɪk(ə)l	adj	thuộc âm nhạc
instrument	ˈɪnstrʊm(ə)nt	n	dụng cụ
luggage	ˈlʌgɪdʒ	n	hành lý
dangerous	ˈdeɪn(d)ʒ(ə)rəs	adj	nguy hiểm
hike	haɪk	v	đi bộ đường dài
warm	wɔːm	adj	ấm
unnecessary	ʌnˈnesəs(ə)ri	adj	không cần thiết
mobile	ˈməʊbaɪl	adj	di động

8. PROJECT

destination	ˌdestɪˈneɪʃ(ə)n	n	nơi đến
poster	ˈpəʊstə	n	áp phích, tranh khổ lớn
print	prɪnt	v	in ấn

Unit 6: UR TET HOLIDAY

1. GETTING STARTED

shouldn't	ˈʃʊd(ə)nt		không nên
amount	əˈmaʊnt	n	số lượng, lượng
practice	ˈpræktɪs	n, v	(sự) thực hành, luyện tập, rèn luyện
preparation	ˌprepəˈreɪʃn	n	sự chuẩn bị, sự sửa soạn
wish	wɪʃ	v, n	chúc, ước, lời chúc, điều ước
make a wish			thực hiện một điều ước
wishes	ˈwɪʃɪz	n (số nhiều)	nhiều/những lời chúc, điều ước
happy	ˈhæpi	adj	vui vẻ, hạnh phúc
celebrate	ˈselɪbreɪt	v	ăn mừng, kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm
January	ˈdʒænjuəri	n	tháng 1
gather	ˈgæðə(r)	v	tập hợp, tụ họp, thu gom
gathering	ˈgæðərɪŋ	adj	sự tụ họp, cuộc hội họp
lucky	ˈlʌki	adj	may mắn
lucky money	ˈlʌki ˈmʌni	n	tiền lì xì
peach	piːtʃ	n	đào
another	əˈnʌðə(r)	pronoun	một (người/vật) khác
whether	ˈweðə(r)	conj	có... không, xem xem
break	breɪk	v n	làm gãy, làm vỡ, đập vỡ chỗ vỡ, chỗ nứt
clean	kliːn	v a n	lau chùi, rửa sạch, tẩy, quét sạch sạch, sạch sẽ sự /việc lau sạch, rửa sạch

2. A CLOSER LOOK 1

firework	ˈfaɪəwɜːk	n	pháo hoa, pháo bông
relative	ˈrelətɪv	n	bà con (họ hàng)
February	ˈfebruəri, ˈfebrueri	n	tháng 2
rice	raɪs	n	gạo, cơm
spring	sprɪŋ	n	mùa xuân
poem	ˈpəʊɪm, ˈpəʊəm	n	bài thơ

shine	ʃaɪn ʃaɪn	v n	chiếu sáng, toả sáng ánh sáng, ánh nắng
smile	smaɪl	v n	mỉm cười nụ cười
fun	fʌn	n	sự vui đùa, sự vui thích
have fun	həv fʌn, hæv fʌn		chúc vui vẻ
shopping	ˈʃɒpɪŋ	n	sự/ việc đi mua sắm
peach flower = peach blossom	piːtʃ ˈflaʊə(r) piːtʃ ˈblɒsəm	n	hoa đào

3. A CLOSER LOOK 2

raincoat	ˈreɪnkəʊt	n	áo mưa
sign	saɪn	n	biển báo, tín hiệu, ký hiệu
drink	drɪŋk	v, n	uống đồ uống
enter	ˈentə(r)	v	đi vào
behave	bɪˈheɪv	v	đối xử, cư xử
sweet	swiːt	a,n	ngọt, đồ ngọt, kẹo
plant	plɑːnt, plænt	v, n	trồng cây cây (nhỏ), thực vật
fight	faɪt	v	đánh nhau, chiến đấu
housework	ˈhaʊswɜːk	n	việc nhà
fruit	fruːt	n	trái cây
traditional	trəˈdɪʃənl	adj	(thuộc) truyền thống, theo truyền thống
human	ˈhjuːmən	n	con người
chess	tʃes	n	cờ
provide	prəˈvaɪd	v	cung cấp
cucumber	ˈkjuːkʌmbə(r)	n	dưa leo, dưa chuột
egg	eg	n	trứng
juice	dʒuːs	n	nước ép
apple	ˈæpl	n	táo
bread	bred	n	bánh mì
banana	bəˈnɑːnə, bəˈnænə	n	chuối
cheese	tʃiːz	n	pho mát

ice cream	ˈaɪs kriːm, ˌaɪs ˈkriːm	n	kem
keep quiet = keep silence = be quiet	kiːp ˈkwaɪət kiːp ˈsaɪləns bi ˈkwaɪət		giữ im lặng! giữ trật tự!
knock	nɒk, nɑːk	v	gõ (cửa), đập, đánh, va đụng
before >< after	bɪˈfɔː(r) >< ˈɑːftə(r), ˈæftər	adv	trước, đằng trước >< sau, sau khi, đằng sau
any	ˈeni	pronoun	một số lượng không xác định (dùng trong câu hỏi hoặc câu phủ định) mọi, bất cứ, bất kỳ
free time	friː taɪm		thời gian rảnh

4. COMMUNICATION

joy	dʒɔɪ	n	niềm vui
laughter	ˈlɑːftə(r), ˈlæftər	n	tiếng cười
full	fʊl	adj	đầy đủ, đầy
happiness	ˈhæpinəs	n	sự sung sướng, hạnh phúc
cheer	tʃɪə(r), tʃɪr	v, n	(sự) cổ vũ, (tiếng) hoan hô
success	səkˈses	n	sự thành công
eve	iːv	n	đêm trước, ngày hôm trước
ball	bɔːl	n	quả cầu, trái bóng
drop	drɒp, drɑːp	v	sụt, giảm, hạ, rơi
bathe	beɪð	v	tắm (ở hồ, sông, biển, bể bơi)
hole	həʊl	n	lỗ
mochi	ˈməʊtʃi	n	bánh dày Nhật Bản
throw	θrəʊ	v	ném, vất
Thailand	ˈtaɪlænd, ˈtaɪlənd	n	nước Thái Lan
Japan	dʒəˈpæn	n	nước Nhật
USA	ˌjuː es ˈeɪ	n	nước Mĩ
Russia	ˈrʌʃə	n	nước Nga
ring	rɪŋ	v	rung, kêu
bell	bel	n	chuông, tiếng chuông
midnight	ˈmɪdnaɪt	n, adv	nửa đêm (12 giờ)

believe	bɪˈliːv	v	tin
past	pɑːst, pæst	n	quá khứ
past	pɑːst, pæst	prep, adv adj	đã qua qua quá khứ, dĩ vãng
will	wɪl	v	sẽ
Spain	speɪn	n	nước Tây Ban Nha
grape	greɪp	n	nho
luck	lʌk	n	vận may, sự may rủi
Switzerland	ˈswɪtsələnd	n	nước Thuỵ Sĩ
floor	flɔː(r)	n	sàn, nền, tầng
Romania	ruˈmeɪniə	n	nước Rumani (ở đông nam Âu)
coin	kɔɪn	n	đồng tiền
wash	wɒʃ, wɑːʃ	v	rửa, giặt
away	əˈweɪ	adv	xa, xa cách, đi xa
aloud	əˈlaʊd	adv	to, lớn tiếng
creating	kriˈeɪtɪŋ		sự tạo nên, tạo ra, sự sáng tạo
by doing so	baɪ ˈduːɪŋ səʊ		bằng cách làm như vậy

5. SKILLS 1

strike	straɪk	v	gõ
colourful	ˈkʌləfl	adj	nhiều màu sắc, sặc sỡ
light	laɪt	v	chiếu sáng
sky	skaɪ	v	bầu trời
Russ	rʌs	n	(tên riêng của người)
Wu	wuː	n	(tên riêng của người)
dress	dres	v	mặc, ăn mặc
beautifully	ˈbjuːtɪfli	adv	đẹp
custom	ˈkʌstəm	n	phong tục
enough	ɪˈnʌf	adj, adv	đủ
salt	sɔːlt, sɒlt	n	muối

animal	ˈænɪml	n	động vật
cry	kraɪ	v, n	khóc; tiếng khóc
poor	pɔː(r), pʊə(r), pʊr	adj	nghèo, đáng thương, tội nghiệp
test	test	n, v	bài kiểm tra, kiểm tra
appear	əˈpɪə(r), əˈpɪr	v	xuất hiện
invite	ɪnˈvaɪt	v	mời
agree	əˈgriː	v	đồng ý, bằng lòng
Time Square	taɪm skweə(r)		quảng trường thời đại
light (up)	laɪt ʌp	pv	chiếu sáng

6. SKILLS 2

penfriend	ˈpenfrend	n	bạn qua thư tín
envelope	ˈenvələʊp, ˈɒnvələʊp, ˈɑːnvələʊp	n	phong bì
either	ˈaɪðə(r), ˈiːðə(r)	adv	cũng không (dùng để nhấn mạnh (trong câu phủ định)
celebration	ˌselɪˈbreɪʃn	n	sự tổ chức ăn mừng/kỉ niệm
yours	jɔːz, jərz, jɔːrz, jʊrz	n, pron	bạn chân thành của (kết thúc bức thư); cái của bạn
throw (away)	θrəʊ əˈweɪ	pv	vứt đi, ném đi
make a list	meɪk ə lɪst		lập danh sách

7. LOOKING BACK

clean	kliːn	v adj	làm sạch, dọn dẹp sạch, sạch sẽ
given	ˈgɪvn	v adj	được cho đã được nói rõ
permission	pəˈmɪʃn	n	sự cho phép, sự chấp nhận
feel	fiːl	v	cảm thấy, cảm giác, thấy
thirsty	ˈθɜːsti	adj	khát
balloon	bəˈluːn	n	bong bóng, khinh khí cầu
yet	jet	adv	chưa

sunlight	ˈsʌnlaɪt	n	ánh sáng mặt trời
run (about)	rʌn əˈbaʊt	pv	chạy quanh, chạy lăng xăng
make noise	meɪk nɔɪz		làm ồn
ready for	ˈredi fɔː(r)	pv	sẵn sàng cho…
made from	meɪd frɒm	pv	làm từ
look at	lʊk æt	pv	nhìn vào

8. PROJECT

hang	hæŋ	v	treo
Singapore	ˌsɪŋəˈpɔː(r), ˈsɪŋəpɔːr	n	nước Singapore
piece of paper	piːs əv ˈpeɪpə(r)		mẫu giấy
come up	kʌm ʌp	pv	đi lên

9. REVIEW LESSONS 4-5-6

seat	siːt	n, v	chỗ ngồi; để ngồi, đặt ngồi
opposite	ˈɒpəzɪt, ˈɑːpəzɪt	n adv adj	điều trái lại, điều ngược lại trước mặt, đối diện đối nhau, ngược nhau
low	ləʊ	adj	thấp
definition	ˌdefɪˈnɪʃn	n	định nghĩa
fall	fɔːl	v	rơi
lake	leɪk	n	hồ
valuable	ˈvæljuəbl	adj	có giá trị lớn, quý giá
theatre	ˈθɪətə(r), ˈθiːətər	n	rạp hát, nhà hát
successful	səkˈsesfl	adj	thành công
hope	həʊp	v, n	hy vọng, nguồn hy vọng
receive	rɪˈsiːv	v	nhận
Sue	s(j)uː	n	(tên riêng của người)
ticket	ˈtɪkɪt	n	vé
zoo	zuː	n	vườn thú

song	sɒŋ, sɔːŋ	n	bài hát
somebody	ˈsʌmbədi	pron	một người nào đó
behaviour	bɪˈheɪvjə(r)	n	hành vi, cử chỉ
heading	ˈhedɪŋ	n	tiêu đề
boat	bəʊt	v n	đi tàu, đi thuyền tàu thuyền
Chinatown	ˈtʃaɪnətaʊn	n	khu Hoa kiều
India	ˈɪndɪə	n	nước Ấn Độ
China	ˈtʃaɪnə	n	nước Trung Quốc
souvenir	ˌsuːvəˈnɪə(r), ˌsuːvəˈnɪr, ˈsuːvənɪr	n	đồ lưu niệm
festival	ˈfestɪvl	n	lễ hội, tết
attract	əˈtrækt	v	thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn
both	bəʊθ	det, pron	cả hai
adult	ˈædʌlt, əˈdʌlt	n, adj	người trưởng thành, người lớn; trưởng thành
Sentosa	ˈsɛntɒsa	n	(tên 1 khu nghỉ mát đảo ở Singapore)
bored	bɔːd	adj	chán
agent	ˈeɪdʒ(ə)nt	n	đại lý
won't	wəʊnt	v	sẽ không (= will not)
aquarium	əˈkwɛːrɪəm	n	bể/hồ cá

Unit 7: TELEVISION

1. GETTING STARTED

programme	ˈprəʊgram	n	chương trình
view	vjuː	v	xem
habit	ˈhabɪt	n	thói quen
voice	vɔɪs	n	giọng nói
talent	ˈtalənt	adj	tài năng
film	fɪlm	n, v	phim; quay phim
animated film	ˈanɪmeɪtɪd fɪlm	n	phim hoạt hình
lion	ˈlʌɪən	n	sư tử

king	kɪŋ	n	vua
prefer	prɪˈfəː	v	thích... hơn
cartoon	kɑːˈtuːn	n	phim hoạt hình
Jerry	ˈdʒɛri	n	(tên 1 con chuột trong 1 phim hoạt hình)
mouse	maʊs	n	chuột
character	ˈkarəktə	n	nhân vật; tính cách, tính nết
VTV	viːtiːˈviː	n	(Vietnam Television) truyền hình Việt Nam
channel	ˈtʃan(ə)l	n	kênh, đài
educational	ɛdjʊˈkeɪʃ(ə)n(ə)l	adj	thuộc về, mang tính giáo dục
show	ʃəʊ	n	buổi diễn, màn diễn

2. A CLOSER LOOK 1

viewer	ˈvjuːə	n	người xem
comedy	ˈkɒmɪdi	n	hài kịch, phim hài
competition	kɒmpɪˈtɪʃ(ə)n	n	cuộc thi/cuộc đua
performer	pəˈfɔːmə	n	người biểu diễn, diễn viên
Bibi	ˈbibi	n	(tên 1 kênh truyền hình thiếu nhi)
like	lʌɪk	prep	như, giống như
feet	fiːt	n	bàn chân (số nhiều)
coco	ˈkəʊkəʊ	n	dừa
Coco	ˈkəʊkəʊ	n	(tên 1 phim hoạt hình Mĩ)
cute	kjuːt	adj	duyên dáng, đáng yêu, xinh xắn
kitty	ˈkɪti	n	mèo con
discovery	dɪˈskʌv(ə)ri	n	sự khám phá
there	ðɛː	adv	ở đó
earth	əːθ	n	trái đất, đất
neither	ˈnʌɪðə, ˈniː-	adv	cũng không
through	θruː	prep, adv	qua, xuyên qua, suốt

tongue	tʌŋ	n	lưỡi; tiếng, ngôn ngữ
twister	ˈtwɪstə	n	sự xoắn
open	ˈəʊp(ə)n	v	mở
Thursday	ˈθəːzdeɪ, -di	n	Thứ Năm
third	θəːd	adj	thứ 3

3. A CLOSER LOOK 2

tomorrow	təˈmɒrəʊ	n, adv	ngày mai, vào ngày mai
exhibition	ɛksɪˈbɪʃ(ə)n	n	cuộc triển lãm, trưng bày
repetition	rɛpɪˈtɪʃ(ə)n	n	sự lặp lại
specific	spəˈsɪfɪk	adj	cụ thể
piece	piːs	n	bộ phận
depend	dɪˈpɛnd	v	phụ thuộc, lệ thuộc
Doraemon	doˈraɛmɒn	n	(tên 1 bộ truyện tranh Nhật Bản)
Nobita	no'bita	n	(tên 1 nhân vật truyện tranh Nhật Bản)
conjunction	kənˈdʒʌŋ(k)ʃ(ə)n	n	từ nối, liên từ
compound	ˈkɒmpaʊnd	adj	kép, ghép
combine	kəmˈbʌɪn	v	kết hợp
clause	klɔːz	n	mệnh đề
spend	spɛnd	v	dùng, sử dụng (tiền, thời gian)
outdoors	aʊtˈdɔːz	adv	ngoài trời
beginning	bɪˈgɪnɪŋ	n	phần đầu
ending	ˈɛndɪŋ	n	phần cuối
stadium	ˈsteɪdɪəm	n	sân vận động
train	treɪn	v	tập luyện, dạy, huấn luyện
won	wʌn	v2	thắng, đoạt (giải)
instruction	ɪnˈstrʌkʃ(ə)n	n	sự hướng dẫn, sự dạy

4. COMMUNICATION

fact	fakt	n	sự thật, sự việc, thông tin
Iceland	ˈʌɪsl(ə)nd	n	nước Ai-xơ-len, Băng Đảo
pokemon	ˈpəʊkiˌmɒn	n	(tên 1 bộ phim hoạt hình nhiều tập Nhật Bản)
education	ɛdjʊˈkeɪʃ(ə)n	n	sự giáo dục, nền giáo dục, học vấn
fatty	ˈfati	adj, n	béo, người to béo
fox	fɒks	n	con cáo

5. SKILLS 1

wildlife	ˈwʌɪl(d)lʌɪf	n	động vật hoang dã
compete	kəmˈpiːt	v	thi đấu, tranh tài
race	reɪs	n	cuộc đua
win	wɪn	v	thắng, đoạt, nhận được
pet	pɛt	n	thú cưng
clip	klɪp	n	một đoạn ngắn trích trong phim
dolphin	ˈdɒlfɪn	n	cá heo
intelligent	/in'telidʤənt/	adj	thông minh, sáng dạ, nhanh trí
sea	siː	n	biển
Bob	bɒb	n	(tên riêng của người)
interest	ˈɪnt(ə)rɪst	v, n	quan tâm, sự quan tâm
content	ˈkɒntɛnt	n	nội dung

6. SKILLS 2

childhood	ˈtʃʌɪldhʊd	n	tuổi thơ ấu, thời thơ ấu
Harry Potter	ˈhari ˈpɒtə	n	(tên riêng của người)

7. LOOKING BACK

giraffe	dʒɪˈrɑːf, -ˈraf	n	hươu cao cổ
match	matʃ	n	trận đấu
last	lɑːst	adj	vừa qua, cuối cùng
gift	gɪft	n	quà tặng
half	hɑːf	n	một nửa
connect	kəˈnɛkt	v	nối
ocean	ˈəʊʃ(ə)n	n	đại dương
BBC	ˌbiːbiːˈsiː	n	tổng công ty phát thanh truyền hình Anh
British	ˈbrɪtɪʃ	adj	quốc tịch LH Anh, thuộc về LH Anh, người Anh
coast	kəʊst	n	bờ biển
series	ˈsɪəriːz, -rɪz	n	phim truyền hình nhiều tập
tonight	təˈnʌɪt	n, adv	tối nay, đêm nay
eight	eɪt	n	8

8. PROJECT

result	rɪˈzʌlt	n	kết quả
nothing	ˈnʌθɪŋ	pron	không có gì

Unit 8: PORTS AND GAMES

1. GETTING STARTED

imperative	ɪmˈpɛrətɪv	n	mệnh lệnh
star	stɑː	n	ngôi sao
sportspeople	ˈspɔːtspiːp(ə)l	n	người thích thể thao, nhà thể thao (số nhiều)
express	ɪkˈsprɛs, ɛk-	v	bày tỏ, phát biểu
respond	rɪˈspɒnd	v	trả lời, đáp lại
congratulation	kəŋgratjʊˈleɪʃ(ə)n	n	lời chúc mừng

equipment	ɪˈkwɪpm(ə)nt	n	thiết bị, dụng cụ
karate	kəˈrɑːti	n	võ karatê, không thủ đạo
tennis	ˈtɛnɪs	n	quần vợt
yesterday	ˈjɛstədeɪ, -di	n, adv	ngày hôm qua
fit	fɪt	adj	mạnh khoẻ
super	ˈsuːpə, ˈsjuː-	adj	siêu
aerobics	ɛːˈrəʊbɪks	n	môn thể dục nhịp điệu
volleyball	ˈvɒlɪbɔːl	n	bóng chuyền
schoolyard	ˈskuːljɑːd	n	sân trường
mostly	ˈməʊs(t)li	adv	hầu hết

2. A CLOSER LOOK 1

racket	ˈrakɪt	n	vợt (dạng lưới)
goggle	ˈgɒg(ə)l	n	kính bảo hộ, kính râm
champion	ˈtʃampɪən	n	người vô địch
Marathon	ˈmarəθ(ə)n	n	cuộc chạy đua maratông
became	bɪˈkeɪm	v 2	trở nên, trở thành
winner	ˈwɪnə	n	người thắng cuộc
contest	ˈkɒntɛst	n	cuộc thi
David	ˈdeɪvɪd	n	(tên riêng của người)
take place	teɪk pleɪs	v	xảy ra, được tổ chức
began	began	v 2	bắt đầu
grandpa	ˈgran(d)pɑː	n	ông

3. A CLOSER LOOK 2

were	wəː, wə	v2	là, thì, ở (v1: be)
ago	əˈgəʊ	adv	trước đây, cách đây
saw	sɔː	v2	thấy (v1: see)

didn’t	ˈdɪd(ə)nt		đã không (làm)
Sonny	ˈsʌni	n	(tên riêng của người)
score	skɔː	v	ghi bàn/ghi điểm (thể thao)
goal	gəʊl	n	bàn thắng, điểm; mục đích
exhaust	ɪgˈzɔːst, ɛg-	v	làm kiệt sức
direct	dɪˈrɛkt, dʌɪ-	adj	trực tiếp
order	ˈɔːdə	n	mệnh lệnh
gum	gʌm	n	chất gôm
chew	tʃuː	v	nhai
chewing gum	ˈtʃuːɪŋ gʌm	n	kẹo cao su
swallow	ˈswɒləʊ	v	nuốt
tidy	ˈtʌɪdi	v, adj	dọn dẹp; gọn gàng, ngăn nắp
windy	ˈwɪndi	adj	có gió
outside	aʊtˈsʌɪd, ˈaʊtsʌɪd	adv	bên ngoài
lift	lɪft	n	thang máy
fire	ˈfʌɪə	n	hoả hoạn, lửa
change	tʃeɪn(d)ʒ	v, n	thay đổi, sự thay đổi
loudly	laʊdli	adv	to tiếng

4. COMMUNICATION

prize	prʌɪz	n	giải
congratulate	kənˈgratjʊleɪt	v	chúc mừng
player	ˈpleɪə	n	cầu thủ, người chơi
Olympic	əˈlɪmpɪk	adj	(thuộc) đại hộ thể thao Ôlimpich
spare	spɛː	adj	rảnh rỗi

5. SKILLS 1

pole	pəʊl	n	(tên riêng của người); cột, sào

PE	piːˈiː	n	(Physical education) giáo dục thể chất
Pelé	ˈpɛleɪ	n	(tên 1 cầu thủ bóng đá người Brazil)
footballer	ˈfʊtbɔːlə	n	cầu thủ bóng đá
born	bɔːn	v2	(v1: bear) sinh ra
Brazil	brəˈzɪl	n	nước Braxin
taught	tɔːt	v2	dạy (v1: teach)
career	kəˈrɪə	n	nghề, nghề nghiệp
santos	ˈsantɒs	n	(tên 1 cảng ở Brazil)
cup	kʌp	n	cúp, giải
total	ˈtəʊt(ə)l	adj	tổng cộng
century	ˈsɛntʃʊri	n	thế kỉ
surely	ˈʃʊəli, ˈʃɔːli	adv	chắc chắn
hero	ˈhɪərəʊ	n	người anh hùng
known	nəʊn	v3	biết (v1: know)
become	bɪˈkʌm	v	trở nên
sportsman	ˈspɔːtsmən	n	người nam chơi thể thao
shoot	ʃuːt	v	sút bóng
gold	gəʊld	n	vàng
medal	ˈmɛd(ə)l	n	huy chương
Jenny	ˈdʒɛni	n	(tên riêng của người)
female	ˈfiːmeɪl	adj, n	nữ, giống cái
golfer	ˈgɒlfə	n	người chơi gôn
Greenland	ˈgriːnlənd	n	Hòn đảo xanh ở Bắc Đại Tây Dương
local	ˈləʊk(ə)l	adj	thuộc địa phương
golf	gɒlf	n	môn đánh gôn
tournament	ˈtʊənəm(ə)nt	n	giải (vòng) đấu
sportsperson	ˈspɔːtspəːs(ə)n	n	người thích thể thao, nhà thể thao
explain	ɪkˈspleɪn, ɛk-	v	giải thích

6. SKILLS 2

sportsmen	ˈspɔːtsmɛn	n	vận động viên nam (số nhiều)

7. LOOKING BACK

odd	ɒd	adj	khác với
drive	drʌɪv	v	lái xe (ô tô)
winter	ˈwɪntə	n	mùa đông
nearly	ˈnɪəli	adv	gần như, hầu như
Greece	griːs	n	nước Hy Lạp
BC	ˌbiːˈsiː		(Before Christ) trước công nguyên
situation	sɪtjʊˈeɪʃ(ə)n	n	tình huống, tình hình
feed	fiːd	v	nuôi, cho ăn
stand	stand	v, n	đứng; chỗ đứng
line	lʌɪn	n	hàng, dòng
touch	tʌtʃ	v	sờ
live	lʌɪv	n	cuộc sống
radio	ˈreɪdɪəʊ	n	rađiô (máy thu vô tuyến truyền thanh)
news	njuːz	n	tin tức
newspaper	ˈnjuːzpeɪpə, ˈnjuːs-	n	tờ báo
article	ˈɑːtɪk(ə)l	n	bài (báo, tạp chí)
article	ˈɑːtɪk(ə)l	n	mạo từ

8. PROJECT

blind	blʌɪnd	adj	mù
buff	bʌf	n	da trâu, bò
blind man's buff	blʌɪndmanzˈbʌf	n	trò chơi bịt mắt bắt dê
blindfold	ˈblʌɪn(d)fəʊld	n, v	hành động bịt mắt, bịt mắt
space	speɪs	n	chỗ, không gian

seek	siːk	v	tìm
seeker	ˈsiːkə	n	người đi tìm
caught	kɔːt	v2, v3	bắt
catch	katʃ	v, n	bắt; trò đuổi bắt
tug	tʌg	n	sự kéo mạnh
war	wɔː	n	chiến tranh
tug of war	tʌg ɒv wɔː	n	trò chơi kéo co
pull	pʊl	v	lôi, kéo
skip	skɪp	v	nhảy
wrestling	ˈrɛslɪŋ	n	môn đấu vật
presentation	prɛz(ə)nˈteɪʃ(ə)n	n	sự trình diễn

Unit 9: CITIES OF THE WORLD

1. GETTING STARTED

landmark	ˈlændmɑːk	n	địa danh, công trình lịch sử
pronoun	ˈprəʊnaʊn	n	đại từ
postcard	ˈpəʊs(t)kɑːd	n	bưu thiếp
exclamation	ˌekskləˈmeɪʃn	n	sự cảm thán
London	ˈlʌndən	n	thủ đô nước Anh
bad	bæd	adj	xấu, tệ
Big Ben	bɪg ˈbɛn	n	(tháp đồng hồ của cung điện Westminster - Anh)
Thames	tɛmz	n	(tên một con sông ở Anh)
New York	njuːˈjɔːk	n	(tên một thành phố và một bang ở Mĩ)
mine	mʌɪn	n	(cái, người) của tôi

2. A CLOSER LOOK 1

tasty	ˈteɪsti	adj	ngon
Edinburgh	ˈɛdɪnbərə	n	thủ đô của Xcốt-len

stall	stɔːl	n	quầy, quán
palace	ˈpæləs	n	cung, điện, dinh
float	fləʊt	v	nổi lên
tower	ˈtaʊə	n	tháp
Tokyo	ˈtəʊkɪəʊ	n	thủ đô của nước Nhật

3. A CLOSER LOOK 2

Billy	ˈbɪli	n	(tên riêng của người)
pink	pɪŋk	adj, n	hồng
dragon	ˈdrægən	n	rồng
cub	kʌb	n	con thú con
Anna	ˈanə	n	(tên riêng của người)
yours	jɔːz, jʊəz	pron	cái của bạn
ours	aʊəz	pron	cai của chúng tôi
theirs	ðɛːz	poss pron	cái của họ/chúng nó
anywhere	ˈeniweə(r)	adv, pron	bất kỳ chỗ nào, bất cứ nơi đâu
bark	bɑːk	v	sủa
clear	klɪə	adj	rõ ràng

4. COMMUNICATION

Eiffel	ˈʌɪf(ə)l, ɛfɛl	n	(tên một cái tháp ở Paris)
opera	ˈɒprə	n	nhạc kịch
merlion	ˈməːlɪən	n	thú đầu sư tử, mình cá
harbour	ˈhɑːbə	n	bến tàu, cảng
roof	ruːf	n	mái nhà
shell	ʃɛl	n, v	vỏ, mai; lột vỏ
Paris	ˈparɪs, paʀi	n	thủ đô của nước Pháp
its	ɪts	poss adj	của nó
million	ˈmɪljən	n, adj	triệu
climb	klʌɪm	v	trèo

top	tɒp	n	đỉnh
whole	həʊl	adj, n	toàn bộ
view	vjuː	n	quang cảnh
Berlin	bəːˈlɪn	n	thủ đô nước Đức
Bangkok	baŋˈkɒk	n	thủ đô Thái Lan
proud	praʊd	adj	tự hào, hãnh diện
ancient	ˈeɪnʃənt	adj	cổ, xưa
Phnom Penh	nɒm ˈpɛn	n	thủ đô của Campuchia
capital	ˈkapɪt(ə)l	n	thủ đô
Indonesia	ˌɪndəˈniːʒə, -zɪə	n	nước Inđônêxia
Philippines	ˈfɪlɪpiːnz	n	nước phi-líp-pin
Cambodia	kamˈbəʊdɪə	n	nước Campuchia
California	ˌkalɪˈfɔːnɪə	n	(tên một bang ở Mĩ)
Disneyland	ˈdɪznilænd	n	(tên 1 công viên giải trí ở Mĩ)
golden	ˈgəʊld(ə)n	adj	bằng vàng, có màu vàng
gate	geɪt	n	cổng
bridge	brɪdʒ	n, v	cầu, xây cầu qua (sông...)

5. SKILLS 1

Sweden	ˈswiːd(ə)n	n	nước Thụy Điển
September	sɛpˈtɛmbə	n	tháng 9
Stockholm	ˈstɒkhəʊm	n	thủ đô nước Thuỵ Điển
offer	ˈɒfə	v	cung cấp
rent	rɛnt	v	thuê
wore	wɔː(r)	v2	mặc, đội, mang (v1: wear)
helmet	ˈhɛlmɪt	n	nón bảo hiểm
royal	ˈrɔɪəl	adj	(thuộc) hoàng gia
said	sed	v2	nói

swedish	ˈswiːdɪʃ	adj, n	(thuộc) Thuỵ điển; người, tiếng Thuỵ điển
had	hæd	v2	có
fika	ˈfika	n, v	cà phê, uống cà phê (tiếng Thuỵ Điển)
coffee	ˈkɒfi, ˈkɔːfi	n	cà phê
collect	kəˈlɛkt	v	sưu tập, thu thập

6. SKILLS 2

Chatuchak	ˈtʃatʊtʃak	n	(tên 1 chợ ở Bangkok, Thái Lan)
Thai	tʌɪ	adj, n	quốc tịch Thái Lan, người Thái Lan, tiếng Thái Lan

7. LOOKING BACK

hers	həːz	poss pron	cái của cô ấy
hey	heɪ	excl	ô!, ơ! (ngạc nhiên), này! (vui vẻ, hỏi...)
Smith	smɪθ	n	(tên riêng của người)
borrow	ˈbɒrəʊ	v	mượn
's got	s, z gɒt	v	(= has got) có
Angkor Wat	ˈaŋkɔː Wat	n	(tên thủ đô xưa của Campuchia)
discover	dɪˈskʌvə	v	khám phá, tìm ra
Beijing	beɪˈdʒɪŋ	n	Bắc Kinh, thủ đô Trung Quốc
Shanghai	ʃaŋˈhʌɪ	n	Thượng Hải (1 thành phố lớn ở Trung Quốc)
Venice	ˈvɛnɪs	n	(tên 1 thành phố ở Ý)
Jakarta	dʒəˈkɑːtə	n	thủ đô của Indonesia

8. PROJECT

journey	ˈdʒɜːrni; ˈdʒɜːni	n	cuộc hành trình
finding	ˈfʌɪndɪŋ	n	điều tìm thấy

9. REVIEW LESSONS 7-8-9

symbol	ˈsɪmbl	n	biểu tượng
farther	ˈfɑːðə	adj, adv	thêm nữa, hơn nữa, xa hơn
skateboard	ˈskeɪtbɔːd	n	ván trượt
ski	skiː	v	trượt tuyết
indoor	ɪnˈdɔː	adv	ở trong nhà
Los Angeles	lɒs ˈandʒɪliːz, -lɪs	n	tên một thành phố ở Mĩ
sunshine	ˈsʌnʃʌɪn	n	ánh nắng
wrote	rəʊt	v2	viết (v1: write)
while	wʌɪl	conj	trong khi
Hong Kong	hɒŋ ˈkɒŋ	n	Hồng Kông
double	ˈdʌb(ə)l	v	nhân gấp đôi
decker	ˈdɛkə	n	tầng, lớp
object	ˈɒbdʒɪkt, -dʒɛkt	n	đồ vật
display	dɪˈspleɪ	n, v	sự trưng bày, trưng bày
twin	twɪn	adj	sinh đôi
Kuala Lumpur	ˌkwɑːlə ˈlʊmpʊə	n	thủ đô của Malaysia
Korea	kəˈrɪə	n	Hàn Quốc
toe	təʊ	n	ngón chân
roll	rəʊl	v	lăn
competitor	kəmˈpɛtɪtə	n	người thi đấu
hill	hɪl	n	đồi, cồn, gò
km	ˈkeɪɛm	n	ki lô mét
Derbyshire	ˈdɑːbɪʃ(ɪ)ə	n	(tên 1 hạt ở nước Anh)
north	nɔːθ	n	phía Bắc
lock	lɒk	v	khoá
push	pʊʃ	v	đẩy, xô, chen lấn
ground	graʊnd	n	mặt đất
miss	mɪs	v	thiếu, khuyết
hop-on hop-off bus	hɒp ɒn hɒp ɒf bʌs	n	xe buýt du lịch tự do lên xuống

cost	kɒst	n, v	chi phí, có giá là
dollar	ˈdɒlə	n	đô la
Mark	mɑːk	n	(tên riêng của người)
Delhi	ˈdɛli	n	thủ đô của Ấn Độ
snake	sneɪk	n	con rắn
performance	pəˈfɔːməns	n	sự trình diễn, màn trình diễn

Unit 10: OUR HOUSES IN THE FUTURE

1. GETTING STARTED

future	ˈfjuːtʃə(r)	n	tương lai
appliance	əˈplaɪəns	n	thiết bị
stress	stres	n	trọng âm, âm nhấn
might	maɪt	v	(quá khứ của may) có thể
possibility	ˌpɒsəˈbɪləti, ˌpɑːsəˈbɪləti	n	sự có thể, khả năng
UFO	ˌjuː ef ˈəʊ, ˈjuːfəʊ	n	vật thể bay lạ, đĩa bay
twenty	ˈtwenti	n	20
solar	ˈsəʊlə(r)	adj	(thuộc) mặt trời
energy	ˈenədʒi	n	năng lượng
of course	əv kɔːs	adv	tất nhiên
robot	ˈrəʊbɒt, ˈrəʊbɑːt	n	người máy
location	ləʊˈkeɪʃn	n	địa điểm, vị trí
extra	ˈekstrə	adj, adv	nhiều hơn, thêm, ngoài
moon	muːn	n	mặt trăng

2. A CLOSER LOOK 1

appropriate	əˈprəʊpriət	adj	thích hợp
electric	ɪˈlektrɪk	adj	do điện tạo ra, chạy bằng điện
machine	məˈʃiːn	n	máy móc, máy
washing machine	ˈwɒʃɪŋ məʃiːn ˈwɑːʃɪŋ məʃiːn	n	máy giặt

wireless	ˈwaɪələs	adj	không dây, vô tuyến
fan	fæn	n, v	quạt thổi
living room	ˈlɪvɪŋ ruːm, ˈlɪvɪŋ rʊm	n	phòng khách
fresh	freʃ	adj	tươi (thức ăn), trong lành, tươi mát (không khí)
dish	dɪʃ	n	đĩa

3. A CLOSER LOOK 2

car	kɑː(r)	n	xe ô tô
cottage	ˈkɒtɪdʒ, ˈkɑːtɪdʒ	n	nhà tranh
anytime	ˈeni taɪm	adv	bất cứ lúc nào
ran	ræn	v	(quá khứ của run) chạy
worry	ˈwʌri	v	bồn chồn, lo lắng
back	bæk	adj adv	sau trở lại, lùi lại
iron	ˈaɪən	v	là/ủi quần áo
smartphone	ˈsmɑːtfəʊn	n	điện thoại thông minh
possible	ˈpɒsəbl, ˈpɑːsəbl	adj	có thể thực hiện được, có thể xảy ra
Henry	ˈhenri	n	(tên riêng của người)
surf	sɜːf	v	lướt sóng, lướt web
internet	ˈɪntənet	n	mạng máy tính toàn cầu

4. COMMUNICATION

gave	geɪv	v	(quá khứ của give) đưa, cho, tặng
survey	ˈsɜːveɪ	n	cuộc thăm dò, khảo sát
hi-tech	haɪ tek	n	công nghệ cao

5. SKILLS 1

surround	səˈraʊnd	v	bao quanh

helicopter	ˈhelɪkɒptə(r), ˈhelɪkɑːptər	n	máy bay lên thẳng, trực thăng
contact	ˈkɒntækt, ˈkɑːntækt	v	liên hệ, liên lạc
planet	ˈplænɪt	n	hành tinh
pond	pɒnd, pɑːnd	n	ao (nước)
suggest	səˈdʒest, səgˈdʒest	v	đề nghị, gợi ý

7. LOOKING BACK

party	ˈpɑːti	n	bữa tiệc
dinner	ˈdɪnə(r)	n	bữa tối, bữa chính
until	ənˈtɪl	prep, conj	cho tới khi
Jack	dʒæk	n	(tên riêng của người)
Tony	ˈtəʊni	n	(tên riêng của người)
examination	ɪgˌzæmɪˈneɪʃn,	n	kỳ thi, sự thi cử
still	stɪl	adv	vẫn còn
meeting	ˈmiːtɪŋ	n	cuộc hội họp (cuộc mít tinh), cuộc gặp gỡ
Ann	æn	n	(tên riêng của người)
judo	ˈdʒuːdəʊ	n	võ judô (võ Nhật)

8. PROJECT

detail	ˈdiːteɪl, dɪˈteɪl	n	chi tiết

Unit 11: OUR GREENER WORLD

1. GETTING STARTED

reduce	rɪˈdjuːs, rɪˈdʒuːs	v	giảm
reuse	riːˈjuːz	v	tái sử dụng
recycle	riːˈsʌɪk(ə)l	v	tái sinh, tái chế
rhythm	ˈrɪð(ə)m	n	nhịp điệu
conditional	kənˈdɪʃ(ə)n(ə)l	adj	(thuộc) điều kiện

way	weɪ	n	cách, phương pháp
tip	tɪp	n	sự hướng dẫn
warn	wɔːn	v	cảnh báo
warning	ˈwɔːnɪŋ	n	sự cảnh báo
reusable	riːˈjuːzəb(ə)l	adj	có thể tái sử dụng
plastic	ˈplastɪk	n	nhựa, chất dẻo
environment	ɪnˈvʌɪrənm(ə)nt, -ɛn	n	môi trường
already	ɔːlˈrɛdi	adv	rồi
later	ˈleɪtə	adv	sau
base	beɪs	v	dựa trên
pick	pɪk	v	lượm, nhặt
rubbish	ˈrʌbɪʃ	n	rác

2. A CLOSER LOOK 1

product	ˈprɒdʌkt	n	sản phẩm
material	məˈtɪərɪəl	n	chất liệu, vật liệu
bottle	ˈbɒt(ə)l	n	chai, lọ
glass	glɑːs	n	cốc/ly, thủy tinh
belong	bɪˈlɒŋ	v	thuộc về

3. A CLOSER LOOK 2

unstressed	ʌnˈstrɛst	adj	không nhấn
indefinite	ɪnˈdɛfɪnɪt	adj	không xác định
definite	ˈdɛfɪnɪt	adv	xác định
general	ˈdʒɛn(ə)r(ə)l	adj	tổng quát
tiny	ˈtʌɪni	adj	nhỏ xíu, tí hon
eraser	ɪˈreɪzə	n	gôm, tẩy
unique	juːˈniːk	adj	độc đáo, có một không hai

onion	ˈʌnjən	n	hành
doctor	ˈdɒktə	n	bác sĩ
sun	sʌn	n	mặt trời
orange	ˈɒrɪn(d)ʒ	adj, n	cam, quả cam
likely	ˈlʌɪkli	adj	có thể
base form	beɪs fɔːm	n	nguyên thể
save	seɪv	v	tiết kiệm; để dành; cứu
waste	weɪst	v	lãng phí
cough	kɒf	n, v	ho
die	dʌɪ	v	chết
cut	kʌt	v	cắt, chặt
flood	flʌd	n	lũ, lụt, nạn lụt
secretly	ˈsiːkrɪtli	adv	bí mật

4. COMMUNICATION

Mike	mʌɪk	n	(tên riêng của người)
goldfish	ˈgəʊl(d)fɪʃ	n	cá vàng
act	akt	v	diễn kịch, làm việc gì, hành động
wrap	rap	n, v	gói, bọc
breeze	briːz	n	gió nhẹ
air conditioner	ɛː kənˈdɪʃ(ə)nə	n	máy điều hòa không khí
kilometre	ˈkɪləˌmiːtə, kɪˈlɒmɪtə	n	ki lô mét
key	kiː	n	đáp án
point	pɔɪnt	n	điểm

5. SKILLS 1

reporter	rɪˈpɔːtə	n	phóng viên
instead	ɪnˈstɛd	prep, adv	thay vì
exchange	ɪksˈtʃeɪndʒ, ɛks	v, n	trao đổi, sự trao đổi

bin	bɪn	n	thùng
charity	ˈtʃarɪti	n	hội từ thiện
firstly	ˈfəːs(t)li	adv	thứ nhất, đầu tiên là
meaning	ˈmiːnɪŋ	n	nghĩa
container	zəʊn	n	đồ đựng, chứa

6. SKILLS 2

president	ˈprɛzɪd(ə)nt	n	chủ tịch, tổng thống
raise	reɪz	v	giơ lên
raise voice	reɪz vɔɪs		lên tiếng
fair	fɛː	n	hội chợ
encourage	ɪnˈkʌrɪdʒ, ɛn-	v	khuyến khích, động viên
organise	ˈɔːg(ə)nʌɪz	v	tổ chức
explanation	ɛkspləˈneɪʃ(ə)n	n	sự giải thích
support	səˈpɔːt	v	ủng hộ
secondly	ˈsɛk(ə)ndli	adv	hai là

7. LOOKING BACK

artist	ˈɑːtɪst	n	hoạ sĩ, nghệ sĩ
build	bɪld	v	xây dựng
airport	ˈɛːpɔːt	n	sân bay

Unit 12: ROBOTS

1. GETTING STARTED

daily	ˈdeɪli	adj, adv	hằng ngày
tone	təʊn	n	giọng (lối diễn đạt trong khi nói)
superlative	suːˈpəːlətɪv, sjuː-	adj, n	so sánh nhất
agreement	əˈgriːm(ə)nt	n	sự đồng ý

disagreement	dɪsəˈgriːmənt	n	sự không đồng ý
Dr	ˈdɒktə	n	bác sĩ, tiến sĩ
Adams	ˈadəmz	n	(tên riêng của người)
toy	tɔɪ	n	đồ chơi
worker	ˈwəːkə	n	người lao động, công nhân, nhân viên
strong	strɒŋ	adj	khoẻ mạnh
repair	rɪˈpɛː	v	sửa chữa (máy móc)
broken	brəʊk(ə)n	adj	bị hư, gãy, vỡ
Shifa	ˈʃifa	n	(tên 1 con rôbốt)
smart	smɑːt	adj	khôn khéo, thông minh
sick	sɪk	adj	bị bệnh
household	ˈhaʊshəʊld	n	hộ gia đình/gia đình
chore	tʃɔː	n	công việc trong nhà, việc vặt
speed	spiːd	n	tốc độ
per	pəː	prep	cho mỗi, trên

2. A CLOSER LOOK 1

feeling	ˈfiːlɪŋ	n	cảm xúc, cảm giác
guard	gɑːd	v, n	bảo vệ, người bảo vệ
mood	muːd	n	tâm trạng
Jimba	ˈtʃimbə	n	(tên 1 con rôbốt)

3. A CLOSER LOOK 2

Bonbon	ˈbɒnbɒn	n	(tên 1 con rôbốt)
ton	tʌn	n	tấn
Africa	ˈafrɪkə	n	châu Phi
plane	pleɪn	n	máy bay
weight	weɪt	n	khối lượng, trọng lượng

kg	ˈkɪləgram	n	kilôgam
height	hʌɪt	n	chiều cao
cm	siːˈɛm	n	xentimet
price	prʌɪs	n	giá

4. COMMUNICATION

Peter	ˈpiːtə	n	(tên riêng của người)
electricity	ˌɪlɛkˈtrɪsɪti, ˌɛl-, ˌiːl-	n	điện
ability	əˈbɪlɪti	n	khả năng
speaker	ˈspiːkə	n	người nói; loa

5. SKILLS 1

literature	ˈlɪt(ə)rətʃə	n	văn chương, văn học
improve	ɪmˈpruːv	v	cải thiện/làm cho tốt lên
station	ˈsteɪʃ(ə)n	n	trạm
fashion	ˈfaʃ(ə)n	n	mốt, thời trang
according	əˈkɔːdɪŋ	prep, adv	theo
hospital	ˈhɒspɪt(ə)l	n	bệnh viện

6. SKILLS 2

imagine	ɪˈmadʒɪn	v	tưởng tượng

7. LOOKING BACK

company	ˈkʌmp(ə)ni	n	công ty
ceiling	ˈsiːlɪŋ	n	trần (nhà...)

lab	lab	n	phòng dạy học có trang thiết bị, phòng thí nghiệm

8. PROJECT

take part in	teɪk pɑːt ɪn	v	tham gia vào
vote	vəʊt	v	bình chọn, bầu

9. REVIEW LESSONS 10-11-12

pattern	ˈpat(ə)n	n	mẫu
control	kənˈtrəʊl	v	điều khiển
diet	ˈdʌɪət	n	chế độ ăn, chế độ ăn kiêng
safe	seɪf	adj	an toàn, cẩn thận
system	ˈsɪstəm	n	hệ thống
bit	bɪt	n	một chút, một tí
Egypt	ˈiːdʒɪpt	n	nước Ai cập
poet	ˈpəʊɪt	n	nhà thơ, thi sĩ
designer	dɪˈzʌɪnə	n	người thiết kế
protect	prəˈtɛkt	v	bảo vệ
continue	kənˈtɪnjuː	v	tiếp tục
pollute	pəˈluːt	v	làm ô nhiễm
breathe	briːð	v	hít, thở
problem	ˈprɒbləm	n	vấn đề
eco	ˈiːkəʊ, ˈɛkəʊ	n	sinh thái
wind	wɪnd	n	gió
comfortable	ˈkʌmf(ə)təb(ə)l	adj	thoải mái/dễ chịu
underground	ʌndəˈgraʊnd	adj, adv	dưới đất, ngầm
scientist	ˈsʌɪəntɪst	n	nhà khoa học
coal	kəʊl	n	than củi, than đá
clap	klap	v	vỗ (tay)

persuade	pəˈsweɪd	v	thuyết phục
villa	ˈvɪlə	n	biệt thự
apartment	əˈpɑːtm(ə)nt	n	căn hộ
youth	juːθ	n	thanh niên
parliament	ˈpɑːləm(ə)nt	n	đại hội, quốc hội
advise	ədˈvʌɪz	v	khuyên
vegetable	ˈvɛdʒtəb(ə)l, ˈvɛdʒɪtə-	n	rau củ quả